

Số: 28 /QĐ-BQLQH

Hà Nội, ngày 22 tháng 9 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn gói thầu số TV-02:
“Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản
làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; lập
Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược”**

TRƯỞNG BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;
Căn cứ Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017;
Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy
hoạch số 25/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy
định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính
phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Thông tư số 11/2019/TT-BKHĐT ngày 03/3/2021 của Bộ trưởng Bộ
Kế hoạch và Đầu tư về quy định chi tiết việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu
thầu, lộ trình áp dụng lựa chọn nhà thầu qua mạng và quản lý, sử dụng giá trị bảo
đảm dự thầu, bảo đảm thực hiện hợp đồng không được hoàn trả;*

*Căn cứ Quyết định số 635/QĐ-BXD ngày 27/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây
dựng về việc Phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc Dự án “Quy
hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây
dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định số 22.9/AST/BCTĐ ngày 22/9/2021 của Công ty
cổ phần Kiến trúc và Xây dựng AST về việc thẩm định dự thảo hồ sơ mời thầu dịch
vụ tư vấn gói thầu số TV-02: “Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử
dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến
năm 2050; lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược”,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt hồ sơ mời thầu dịch vụ tư vấn gói thầu số TV-02: “Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược” với những nội dung sau:

1. Tên Dự án: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2. Tên gói thầu: Gói thầu số TV-02: “Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược”.

3. Chủ đầu tư: Ban quản lý quy hoạch - Bộ Xây dựng.

4. Nội dung hồ sơ mời thầu: 05 Phần - 06 Chương.

Phần thứ nhất. Chi dẫn đối với nhà thầu

Chương I. Yêu cầu về thủ tục đấu thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tính hợp lệ của hồ sơ dự thầu và tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

Phần thứ hai. Mẫu đề xuất về kỹ thuật

Phần thứ ba. Mẫu đề xuất về tài chính

Phần thứ tư. Điều khoản tham chiếu

Phần thứ năm. Yêu cầu về hợp đồng

Chương IV. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương V. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VI. Mẫu hợp đồng

(Đính kèm Hồ sơ mời thầu).

5. Thời gian phát hành hồ sơ mời thầu: Sau 03 ngày làm việc kể từ ngày thông báo mời thầu đăng tải trên mạng đấu thầu quốc gia đến thời điểm đóng thầu (09 giờ 00 phút, ngày 15 tháng 10 năm 2021).

6. Địa điểm phát hành hồ sơ mời thầu: Hồ sơ mời thầu được phát hành trên mạng đấu thầu quốc gia tại địa chỉ: <http://muasamcong.mpi.gov.vn> và trang thông tin điện tử của Bộ Xây dựng tại địa chỉ: <http://moc.gov.vn> hoặc Ban quản lý quy hoạch - Bộ Xây dựng. Địa chỉ: Số 37 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.

Điều 2. Quyết định này làm căn cứ để bên mời thầu triển khai các bước tiếp theo được quy định tại Luật Đấu thầu, các quy định hiện hành của pháp luật về đấu thầu và tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn gói thầu số TV-02 theo Quyết định số 635/QĐ-BXD ngày 27/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Phó Trưởng Ban quản lý quy hoạch, các thành viên ban quản lý quy hoạch và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị (để b/c);
- Thứ trưởng Nguyễn Văn Sinh (để b/c);
- Vụ: KHTC, PC;
- Lưu: BQL, VT.



***Phạm Văn Bắc**

VỤ TRƯỞNG VỤ VẬT LIỆU XÂY DỰNG

BỘ XÂY DỰNG
BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH

HỒ SƠ MỜI THẦU

Gói thầu TV-02: Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Dự án: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
TƯ VẤN LẬP HSMT**



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN HUY ÁNH

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA
BÊN MỜI THẦU**



TRƯỞNG BAN

Phạm Văn Bắc

MỤC LỤC

PHẦN THỨ NHẤT: CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU	7
CHƯƠNG I: YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU	7
A. TỔNG QUÁT	7
Mục 1. Nội dung đấu thầu.....	7
Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu.....	7
Mục 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.....	7
Mục 4. Chi phí dự thầu.....	8
Mục 5. HSMT và làm rõ HSMT	8
Mục 6. Sửa đổi HSMT	8
Mục 7. Ưu đãi đối với nhà thầu.....	8
B. CHUẨN BỊ HỒ SƠ DỰ THẦU	9
Mục 8. Ngôn ngữ sử dụng.....	9
Mục 9. Nội dung HSDT	9
Mục 10. Đơn dự thầu	9
Mục 11. Giá dự thầu và giảm giá:	10
Mục 12. Đồng tiền dự thầu.....	10
Mục 13. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu.....	10
Mục 14. Thời gian có hiệu lực của HSDT	11
Mục 15. Quy cách của HSDT và chữ ký trong HSDT	11
C. NỘP HỒ SƠ DỰ THẦU	12
Mục 16. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng HSDT	12
Mục 17. Thời hạn nộp HSDT	12
Mục 18. HSDT nộp muộn	13
Mục 19. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT.....	13
D. MỞ THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU	13
Mục 20. Mở HSDXKT.....	13
Mục 21. Làm rõ HSDT	14
Mục 22. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT.....	15
Mục 23. Đánh giá chi tiết HSDXKT	15
Mục 24. Mở HSDXTC.....	16
Mục 25. Đánh giá HSDXTC	16
Mục 26. Sửa lỗi	17
Mục 27. Hiệu chỉnh sai lệch.....	18
Mục 29. Thương thảo hợp đồng.....	18
E. TRÚNG THẦU	20
Mục 30. Điều kiện được xem xét, đề nghị trúng thầu.....	20
Mục 31. Quyền của bên mời thầu đề xuất chấp nhận, loại bỏ HSDT hoặc hủy đấu thầu.....	20
Mục 32. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.....	20
Mục 33. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng.....	20
Mục 34. Kiến nghị trong đấu thầu.....	21
Mục 35. Xử lý vi phạm trong đấu thầu.....	22
Mục 36. Tham gia theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	23
CHƯƠNG II: BẢNG DỮ LIỆU ĐẤU THẦU	24
CHƯƠNG III: TÍNH HỢP LỆ CỦA HSDT VÀ TIÊU CHUẨN	28
ĐÁNH GIÁ HSDT	28

Mục 1. Tính hợp lệ của HSĐT	28
Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá HSĐT	29
PHẦN THỨ HAI: MẪU ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT	36
PHẦN THỨ BA: MẪU ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH.....	45
PHẦN THỨ TƯ: ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU	52
I. Giới thiệu:.....	52
II. Phạm vi công việc, báo cáo phải nộp.....	52
IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:.....	52
V. Trách nhiệm của bên mời thầu:.....	52
PHẦN THỨ NĂM: YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG	53
CHƯƠNG IV: ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG	53
CHƯƠNG V. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG.....	59
CHƯƠNG VI: MẪU HỢP ĐỒNG	61

TỪ NGỮ VIẾT TẮT

BDL	Bảng dữ liệu đấu thầu
DVTV	Dịch vụ tư vấn
HSMT	Hồ sơ mời thầu
HSDT	Hồ sơ dự thầu
HSDXKT	Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật
HSDXTC	Hồ sơ đề xuất về tài chính
ĐKC	Điều kiện chung của hợp đồng
ĐKCT	Điều kiện cụ thể của hợp đồng
TCĐG	Tiêu chuẩn đánh giá HSDT
Luật đấu thầu	Luật đấu thầu số 43/2013/QH13
Nghị định 63/CP	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu
BCNCTKT	Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi
BCNCKT	Báo cáo nghiên cứu khả thi
VND	Đồng Việt Nam
USD	Đồng đô la Mỹ

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần thứ nhất. CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

Chương I. Yêu cầu về thủ tục đấu thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp HSDT, mở thầu, đánh giá HSDT và hoàn thiện, ký kết hợp đồng.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể cho Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương III. Tính hợp lệ của HSDT và tiêu chuẩn đánh giá HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá tính hợp lệ của HSDT; tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật và tài chính của hồ sơ dự thầu.

Phần thứ hai. MẪU ĐỀ XUẤT KỸ THUẬT

Phần này gồm các mẫu đề xuất về kỹ thuật mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của HSDXKT.

Phần thứ ba. MẪU ĐỀ XUẤT TÀI CHÍNH

Phần này gồm các mẫu đề xuất về tài chính mà nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để tạo thành nội dung của hồ sơ đề xuất về tài chính.

Phần thứ tư. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

Điều khoản tham chiếu bao gồm việc giới thiệu về gói thầu, phạm vi công việc, báo cáo, thời gian thực hiện, kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm của bên mời thầu.

Phần thứ năm. YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

Chương IV. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm các điều khoản chung được áp dụng cho tất cả hợp đồng của các gói thầu khác nhau.

Chương V. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm điều khoản cụ thể cho mỗi hợp đồng. Nội dung này do Chủ đầu tư tự quy định trên cơ sở tuân thủ các Điều kiện chung của hợp đồng và điều kiện cụ thể về yêu cầu của việc thực hiện gói thầu, dự án.

Chương VI. Mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng.

PHẦN THỨ NHẤT: CHỈ DẪN ĐỐI VỚI NHÀ THẦU

CHƯƠNG I: YÊU CẦU VỀ THỦ TỤC ĐẤU THẦU

A. TỔNG QUÁT

Mục 1. Nội dung đấu thầu

1. Bên mời thầu mời nhà thầu tham dự thầu gói thầu DVTV thuộc dự án hoặc dự toán mua sắm nêu tại **BDL**. Tên gói thầu và nội dung công việc chủ yếu được mô tả tại **BDL**.
2. Thời gian thực hiện hợp đồng được quy định tại **BDL**.
3. Nguồn vốn để thực hiện gói thầu được quy định tại **BDL**.

Mục 2. Tư cách hợp lệ của nhà thầu

Nhà thầu có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;
2. Hạch toán tài chính độc lập;
3. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật;
4. Đã đăng ký trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia theo quy định tại **BDL**;
5. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại Mục 3 Chương này;
6. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu;
7. Có tên trong danh sách ngăn đối với trường hợp đã lựa chọn được danh sách ngăn; các nhà thầu có tên trong danh sách ngăn không được liên danh với nhau để tham dự thầu;

Mục 3. Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu

1. Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với chủ đầu tư, bên mời thầu như sau:
 - a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;
 - b) Không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% của nhau.
2. Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với nhà thầu khác nêu tại **BDL** như sau:
 - a) Không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý đối với đơn vị sự nghiệp;
 - b) Không có cổ phần hoặc vốn góp của nhau; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên.

Mục 4. Chi phí dự thầu

1. Nhà thầu chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu, kể từ khi nhận hồ sơ mời quan tâm (nếu có), HSMT từ bên mời thầu cho đến khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, riêng đối với nhà thầu trúng thầu tính đến khi ký hợp đồng. Trong mọi trường hợp, bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.

2. Nhà thầu, nhà thầu phụ (nếu có) và chuyên gia của nhà thầu có trách nhiệm thực hiện mọi nghĩa vụ thuế phát sinh từ việc thực hiện gói thầu này.

Mục 5. HSMT và làm rõ HSMT

1. HSMT bao gồm các nội dung được liệt kê tại Mục lục của HSMT này. Việc kiểm tra, nghiên cứu các nội dung của HSMT để chuẩn bị HSDT thuộc trách nhiệm của nhà thầu. Phương pháp đánh giá HSDT được quy định tại **BDL**.

2. Trường hợp nhà thầu muốn được làm rõ HSMT thì phải gửi văn bản đề nghị đến bên mời thầu theo địa chỉ và thời gian quy định tại **BDL** để xem xét, xử lý (nhà thầu có thể thông báo trước cho bên mời thầu qua fax, e-mail...). Sau khi nhận được văn bản yêu cầu làm rõ HSMT của nhà thầu theo thời gian quy định, bên mời thầu sẽ có văn bản trả lời, trong đó có mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ và gửi cho tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi HSMT thì bên mời thầu tiến hành sửa đổi HSMT theo quy định tại Mục 6 Chương này.

Trong trường hợp cần thiết, bên mời thầu tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong HSMT mà các nhà thầu thấy chưa rõ. Nội dung trao đổi sẽ được bên mời thầu ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ HSMT, gửi cho tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu. Việc không tham gia hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại nhà thầu.

Mục 6. Sửa đổi HSMT

1. Việc sửa đổi HSMT chỉ được thực hiện trước thời điểm đóng thầu thông qua việc phát hành văn bản sửa đổi HSMT.

2. Văn bản sửa đổi HSMT được coi là một phần của HSMT và phải được thông báo bằng văn bản tới tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu.

3. Thời gian gửi văn bản sửa đổi HSMT đến các nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu được quy định tại **BDL**. Nhằm giúp các nhà thầu có đủ thời gian hợp lý để sửa đổi HSDT, bên mời thầu có thể quyết định gia hạn thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương này. Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho bên mời thầu là đã nhận được các tài liệu sửa đổi HSMT theo một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

Mục 7. Ưu đãi đối với nhà thầu

1. Nguyên tắc ưu đãi

a) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu thuộc đối tượng được hưởng nhiều hơn một loại ưu đãi nêu tại Mục này thì khi tính ưu đãi chỉ được hưởng một loại ưu đãi cao nhất;

b) Trường hợp sau khi tính ưu đãi, nếu các HSDT xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho nhà thầu ở địa phương nơi triển khai gói thầu.

2. Đối tượng được hưởng ưu đãi và cách tính ưu đãi theo quy định tại **BDL**.

3. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Khoản 2 Mục này thì nhà thầu phải kê khai trong HSDXKT, kèm theo các tài liệu chứng minh.

B. CHUẨN BỊ HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 8. Ngôn ngữ sử dụng

HSDT cũng như tất cả văn bản, tài liệu trao đổi giữa bên mời thầu và nhà thầu liên quan đến việc đấu thầu phải được viết bằng ngôn ngữ như quy định tại **BDL**.

Mục 9. Nội dung HSDT

HSDT do nhà thầu chuẩn bị phải bao gồm những nội dung sau:

1. HSDXKT bao gồm:

a) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu theo quy định tại Mục 13 Chương này;

b) Đề xuất về kỹ thuật theo quy định tại Phần thứ hai;

c) Các nội dung khác nêu tại **BDL**.

2. HSDXTC theo quy định tại Phần thứ ba;

Mục 10. Đơn dự thầu

Đơn dự thầu, bao gồm đơn dự thầu thuộc HSDXKT theo Mẫu số 1 Phần thứ hai và đơn dự thầu thuộc HSDXTC theo Mẫu số 10A hoặc Mẫu số 10B Phần thứ ba, phải bảo đảm các nội dung sau đây:

1. Đơn dự thầu phải được ký tên, đóng dấu (nếu có) bởi đại diện hợp pháp của nhà thầu (là người đại diện theo pháp luật của nhà thầu hoặc người được ủy quyền kèm theo giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 2 Phần thứ hai). Trường hợp ủy quyền, nhà thầu gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ theo quy định tại **BDL** để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh. Trường hợp từng thành viên liên danh có ủy quyền thì từng thành viên liên danh gửi kèm theo các tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền như đối với nhà thầu độc lập.

2. Trong đơn dự thầu thuộc HSDXKT, nhà thầu phải nêu rõ thời gian thực hiện gói thầu phù hợp với đề xuất về kỹ thuật.

3. Trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC, giá dự thầu phải ghi cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

Mục 11. Giá dự thầu và giảm giá:

1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu ghi trong đơn dự thầu thuộc HSDXTC bao gồm toàn bộ các chi phí (chưa tính giảm giá) để thực hiện gói thầu theo quy định tại **BDL**.

2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì phải đề xuất riêng trong thư giảm giá hoặc có thể ghi trực tiếp vào đơn dự thầu theo Mẫu số 10B Phần thứ ba. Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá thì có thể nộp cùng với HSDXTC hoặc nộp riêng song phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp thư giảm giá nộp cùng với HSDXTC thì nhà thầu phải thông báo cho bên mời thầu trước hoặc tại thời điểm đóng thầu hoặc phải có bảng kê thành phần HSDXTC trong đó có thư giảm giá. Trường hợp nộp thư giảm giá không cùng với HSDXTC thì phải đựng thư giảm giá trong túi có niêm phong, ghi rõ “Thư giảm giá” cùng với dòng chữ cảnh báo “Không mở cùng thời điểm mở hồ sơ đề xuất về kỹ thuật” (cách niêm phong do nhà thầu tự quy định). Trong thư giảm giá cần nêu rõ nội dung và cách thức giảm giá vào các hạng mục cụ thể nêu trong HSDXTC. Trường hợp không nêu rõ cách thức giảm giá thì được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục nêu trong HSDXTC.

3. Nhà thầu phải đề xuất chi phí thực hiện gói thầu theo Mẫu số 11, Mẫu số 12A và Mẫu số 13 Phần thứ ba. Việc phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia được thực hiện theo quy định tại **BDL**.

4. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá cố định, giá dự thầu không được vượt quá chi phí thực hiện gói thầu quy định tại **BDL**.

Mục 12. Đồng tiền dự thầu

Giá dự thầu được chào bằng đồng tiền theo quy định tại **BDL**. Đối với chi phí trong nước liên quan đến việc thực hiện gói thầu, nhà thầu chào thầu bằng đồng Việt Nam.

Mục 13. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu

Nhà thầu chuẩn bị các tài liệu thuộc HSDXKT sau đây:

1. Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu:

a) Đối với nhà thầu độc lập, phải cung cấp các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của mình như quy định tại **BDL**.

b) Đối với nhà thầu liên danh, phải cung cấp các tài liệu sau đây:

- Các tài liệu nêu tại Điểm a Khoản này đối với từng thành viên trong liên danh;

- Văn bản thỏa thuận liên danh giữa các thành viên theo Mẫu số 3 Phần thứ hai.

2. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:

a) Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu được kê khai theo Mẫu số 4 và Mẫu số 7 Phần thứ hai. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu liên danh là tổng năng lực và kinh nghiệm của các thành viên trên cơ sở phạm vi công việc mà mỗi

thành viên đảm nhận, trong đó từng thành viên phải chứng minh năng lực và kinh nghiệm của mình là đáp ứng yêu cầu của HSMT cho phần việc được phân công thực hiện trong liên danh.

b) Các tài liệu khác được quy định tại **BDL**.

Mục 14. Thời gian có hiệu lực của HSDT

1. Thời gian có hiệu lực của HSDT không ngắn hơn thời gian quy định tại **BDL** và được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày. HSDT có thời gian hiệu lực ngắn hơn so với quy định tại **BDL** sẽ không được tiếp tục xem xét, đánh giá.

2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của HSDT, bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của HSDT (gia hạn hiệu lực của cả HSDXKT và HSDXTC). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn thì HSDT của nhà thầu không được xem xét tiếp. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của HSDT. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận, không chấp thuận gia hạn phải được thể hiện bằng văn bản.

Mục 15. Quy cách của HSDT và chữ ký trong HSDT

1. Nhà thầu phải chuẩn bị một bản gốc và một số bản chụp HSDT theo quy định tại **BDL** và ghi rõ "bản gốc" và "bản chụp" tương ứng.

2. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về tính chính xác và phù hợp giữa bản chụp và bản gốc. Trong quá trình đánh giá, nếu bên mời thầu phát hiện bản chụp có lỗi kỹ thuật như chụp nhòe, không rõ chữ, chụp thiếu trang hoặc các lỗi khác thì lấy nội dung của bản gốc làm cơ sở. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp nhưng không làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì căn cứ vào bản gốc để đánh giá. Trường hợp có sự sai khác giữa bản gốc và bản chụp dẫn đến kết quả đánh giá trên bản gốc khác kết quả đánh giá trên bản chụp, làm thay đổi thứ tự xếp hạng nhà thầu thì HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

3. HSDT phải được đánh máy, in bằng mực không tẩy được, đánh số trang theo thứ tự liên tục. Đơn dự thầu, thư giảm giá (nếu có), các văn bản bổ sung, làm rõ HSDT và các biểu mẫu khác phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký theo hướng dẫn tại Phần thứ hai và Phần thứ ba.

4. Trường hợp là nhà thầu liên danh thì HSDT phải có chữ ký của đại diện hợp pháp của tất cả thành viên liên danh hoặc thành viên đại diện nhà thầu liên danh theo thỏa thuận liên danh. Để bảo đảm tất cả thành viên của liên danh đều bị ràng buộc về mặt pháp lý, văn bản thỏa thuận liên danh phải có chữ ký của các đại diện hợp pháp của tất cả thành viên trong liên danh.

5. Những chữ được ghi thêm, ghi chèn vào giữa các dòng, những chữ bị tẩy xóa hoặc viết đè lên sẽ chỉ được coi là hợp lệ nếu có chữ ký ở bên cạnh hoặc tại trang đó của người ký đơn dự thầu.

C. NỘI DUNG HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 16. Niêm phong và cách ghi trên túi đựng HSDT

1. HSDT bao gồm các nội dung nêu tại Mục 9 Chương này. Bản gốc và các bản chụp của HSDXKT phải được đựng trong túi có niêm phong và ghi rõ “Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật” phía bên ngoài túi. Tương tự, bản gốc và bản chụp của HSDXTC cũng phải được đựng trong túi có niêm phong, ghi rõ “Hồ sơ đề xuất về tài chính” cùng với dòng cảnh báo “Không mở cùng thời điểm mở Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật”. Túi đựng HSDXKT và túi đựng HSDXTC cần được đóng gói trong một túi và niêm phong (cách niêm phong do nhà thầu quy định). Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSDT được quy định trong **BDL**.

2. Trong trường hợp HSDXKT và HSDXTC gồm nhiều tài liệu, nhà thầu cần thực hiện việc đóng gói toàn bộ tài liệu sao cho việc tiếp nhận và bảo quản HSDXKT, HSDXTC của bên mời thầu được thuận tiện, đảm bảo sự toàn vẹn của HSDXKT và HSDXTC, tránh thất lạc, mất mát. Trường hợp cần đóng gói thành nhiều túi để dễ vận chuyển thì trên mỗi túi phải ghi rõ số thứ tự từng túi trên tổng số túi và ghi rõ thuộc HSDXKT hay HSDXTC để đảm bảo tính thống nhất và từng túi cũng phải được đóng gói, niêm phong và ghi theo đúng quy định tại Mục này.

3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không tuân theo quy định trong HSMT như không niêm phong hoặc làm mất niêm phong HSDT trong quá trình chuyển tới bên mời thầu, không ghi đúng các thông tin trên túi đựng HSDT theo hướng dẫn tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục này. Bên mời thầu sẽ không chịu trách nhiệm về tính bảo mật thông tin của HSDT nếu nhà thầu không thực hiện đúng chỉ dẫn tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục này.

Mục 17. Thời hạn nộp HSDT

1. Nhà thầu nộp trực tiếp hoặc gửi HSDT đến địa chỉ của bên mời thầu nhưng phải đảm bảo bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu quy định tại **BDL**. Bên mời thầu tiếp nhận HSDT của tất cả nhà thầu nộp HSDT trước thời điểm đóng thầu, kể cả trường hợp nhà thầu tham dự thầu chưa mua hoặc nhận HSMT từ bên mời thầu. Trường hợp chưa mua HSMT thì nhà thầu phải trả cho bên mời thầu một khoản tiền bằng giá bán một bộ HSMT trước khi HSDT được tiếp nhận.

2. Bên mời thầu có thể gia hạn thời điểm đóng thầu trong trường hợp cần tăng thêm số lượng HSDT hoặc khi sửa đổi HSMT theo Mục 6 Chương này hoặc theo yêu cầu của nhà thầu khi bên mời thầu xét thấy cần thiết.

3. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, bên mời thầu sẽ thông báo bằng văn bản cho các nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu và đã nộp HSDT, đồng thời đăng tải thông báo gia hạn thời điểm đóng thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu (kể cả tiếng Anh đối với đấu thầu quốc tế). Khi thông báo, bên mời thầu sẽ ghi rõ thời điểm đóng thầu mới để nhà thầu có đủ thời gian sửa đổi hoặc bổ sung HSDT (bao gồm cả hiệu lực của HSDT) theo yêu cầu mới. Nhà thầu đã nộp HSDT có thể nhận lại để sửa đổi, bổ sung HSDT của mình. Trường hợp

nhà thầu chưa nhận lại hoặc không nhận lại HSDT thì bên mời thầu quản lý HSDT đó theo chế độ quản lý hồ sơ “mật”.

Mục 18. HSDT nộp muộn

HSDT được gửi đến bên mời thầu sau thời điểm đóng thầu sẽ không được mở, không hợp lệ, bị loại và được trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng. Bất kỳ tài liệu nào được nhà thầu gửi đến sau thời điểm đóng thầu để sửa đổi, bổ sung HSDT đã nộp đều không hợp lệ, trừ tài liệu nhà thầu gửi đến để làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu hoặc tài liệu làm rõ, bổ sung nhằm chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu quy định tại Mục 21 Chương này.

Mục 19. Sửa đổi, thay thế hoặc rút HSDT

1. Sau khi nộp, nhà thầu có thể rút, thay thế hoặc sửa đổi HSDT bằng cách gửi văn bản thông báo có chữ ký của người đại diện hợp pháp của nhà thầu, kèm theo nội dung thay thế hoặc sửa đổi HSDT. Trường hợp ủy quyền thì phải gửi kèm giấy ủy quyền hợp lệ theo Mẫu số 2 Phần thứ hai. Mọi thông báo phải được nhà thầu chuẩn bị và nộp cho bên mời thầu theo quy định tại Mục 16 Chương này, trên túi đựng văn bản thông báo phải ghi rõ “RÚT HỒ SƠ DỰ THẦU” hoặc “THAY THẾ HỒ SƠ DỰ THẦU” hoặc “SỬA ĐỔI HỒ SƠ DỰ THẦU”. Bên mời thầu phải nhận được thông báo này của nhà thầu trước thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 17 Chương này.

2. HSDT mà nhà thầu yêu cầu rút lại theo Khoản 1 Mục này sẽ được trả lại cho nhà thầu theo nguyên trạng. Nhà thầu không được rút, thay thế hoặc sửa đổi HSDT sau thời điểm đóng thầu cho đến khi hết hạn hiệu lực của HSDT nêu trong đơn dự thầu hoặc đến khi hết hạn hiệu lực đã gia hạn của HSDT.

D. MỞ THẦU VÀ ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Mục 20. Mở HSDXKT

1. Việc mở HSDXKT được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm quy định tại **BDL**. Chỉ tiến hành mở HSDXKT mà bên mời thầu nhận được trước thời điểm đóng thầu trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu tham dự lễ mở thầu, không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu. Bên mời thầu có thể mời đại diện của các cơ quan có liên quan đến tham dự lễ mở HSDXKT.

2. Việc mở HSDXKT được thực hiện đối với từng HSDXKT theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu và theo trình tự sau đây:

- a) Kiểm tra niêm phong;
- b) Mở hồ sơ và đọc rõ các thông tin về:
 - Tình trạng niêm phong;
 - Tên nhà thầu;
 - Số lượng bản gốc, bản chụp HSDXKT;
 - Đơn dự thầu thuộc HSDXKT;

- Thời gian có hiệu lực của HSDXKT;
- Thời gian thực hiện hợp đồng;
- Các thông tin khác liên quan.

3. Các thông tin nêu tại Khoản 2 Mục này được ghi vào biên bản mở thầu. Biên bản mở thầu phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và nhà thầu tham dự lễ mở thầu. Biên bản này được gửi cho các nhà thầu tham dự thầu.

4. Đại diện của bên mời thầu ký xác nhận vào bản gốc đơn dự thầu, giấy ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu (nếu có); thỏa thuận liên danh (nếu có); các nội dung quan trọng của từng HSDXKT.

5. HSDXTC của tất cả nhà thầu được bên mời thầu niêm phong trong một túi riêng biệt và được đại diện của bên mời thầu, nhà thầu tham dự lễ mở HSDXKT ký niêm phong.

Mục 21. Làm rõ HSDT

1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu. Tất cả yêu cầu làm rõ của bên mời thầu và phản hồi của nhà thầu phải được thực hiện bằng văn bản. Việc làm rõ chỉ được thực hiện giữa bên mời thầu và nhà thầu có HSDT cần phải làm rõ, bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu tham dự thầu, không làm thay đổi nội dung cơ bản của HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu. Tài liệu làm rõ HSDT được bên mời thầu bảo quản như một phần của HSDT.

2. Trong văn bản yêu cầu làm rõ quy định thời hạn làm rõ của nhà thầu. Trường hợp quá thời hạn làm rõ mà bên mời thầu không nhận được văn bản làm rõ, hoặc nhà thầu có văn bản làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của bên mời thầu thì bên mời thầu sẽ đánh giá HSDT của nhà thầu theo thông tin nêu tại HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu.

3. Đối với HSDXKT, việc làm rõ được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDXKT nêu tại Mục 22 và Mục 23 Chương này. Trường hợp HSDXKT của nhà thầu thiếu tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung tài liệu để chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện HSDXKT thiếu các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm thì nhà thầu được phép gửi tài liệu đến bên mời thầu trong khoảng thời gian quy định tại **BDL** để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm được coi là một phần của HSDXKT. Bên mời thầu phải thông báo bằng văn bản cho nhà thầu về việc đã nhận được các tài liệu bổ sung làm rõ của nhà thầu bằng một trong những cách sau: gửi trực tiếp, theo đường bưu điện, fax hoặc e-mail.

4. Đối với HSDXTC, việc làm rõ được thực hiện trong quá trình đánh giá HSDXTC nêu tại Mục 25 Chương này.

Mục 22. Kiểm tra và đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT

1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDXKT, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDXKT quy định tại Khoản 1 Mục 15 Chương này;

b) Kiểm tra các thành phần của HSDXKT, bao gồm:

- Đơn dự thầu thuộc HSDXKT theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Mục 10 Chương này;

- Thỏa thuận liên danh (nếu có) theo quy định tại Khoản 1 Mục 10 Chương này;

- Giấy ủy quyền ký đơn dự thầu (nếu có) theo quy định tại Khoản 1 Mục 10 Chương này;

- Các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 13 Chương này;

- Đề xuất về kỹ thuật;

- Các thành phần khác thuộc HSDXKT;

- Các phụ lục, tài liệu kèm theo HSDXKT được quy định tại **BDL**.

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDXKT.

2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDXKT:

HSDXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 1 Mục 1 Chương III.

3. Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về kỹ thuật theo quy định tại Mục 23 Chương này.

Mục 23. Đánh giá chi tiết HSDXKT

1. Việc đánh giá chi tiết HSDXKT thực hiện theo TCDG quy định tại Chương III.

2. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất, giá cố định hoặc phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá, danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu thông báo danh sách này cho tất cả nhà thầu tham dự thầu, trong đó mời các nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật đến mở HSDXTC để đánh giá theo quy định tại Mục 24 và Mục 25 Chương này.

3. Đối với gói thầu áp dụng phương pháp dựa trên kỹ thuật: căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm định danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất được phê duyệt bằng văn bản. Bên mời thầu thông báo nhà thầu đạt điểm kỹ thuật cao nhất cho tất cả nhà thầu tham dự thầu và mời nhà thầu này đến mở HSDXTC để thương thảo theo quy định tại Mục 29 Chương này. Việc mở HSDXTC được thực hiện theo trình tự quy định tại Khoản 3 Mục 24 Chương này.

4. Đối với nhà thầu liên danh thì kinh nghiệm, năng lực của liên danh được

tính là tổng kinh nghiệm, năng lực của các thành viên liên danh, tuy nhiên năng lực, kinh nghiệm của mỗi thành viên chỉ xét theo phạm vi công việc mà mỗi thành viên đảm nhận trong liên danh.

Mục 24. Mở HSDXTC

1. Việc mở HSDXTC được tiến hành công khai theo thời gian và địa điểm nêu trong văn bản thông báo cho nhà thầu, trước sự chứng kiến của đại diện các nhà thầu được mở HSDXTC và đại diện của các cơ quan có liên quan (nếu cần thiết). Việc mở HSDXTC không phụ thuộc vào sự có mặt hay vắng mặt của các nhà thầu được mời.

2. Tại lễ mở HSDXTC, bên mời thầu công khai văn bản phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật, sau đó tiến hành mở lần lượt HSDXTC của từng nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật theo thứ tự chữ cái tên của nhà thầu.

3. Việc mở HSDXTC được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Kiểm tra niêm phong;

b) Mở HSDXTC;

c) Đọc rõ và ghi vào biên bản mở HSDXTC các thông tin chủ yếu:

- Tình trạng niêm phong;

- Tên nhà thầu;

- Số lượng bản gốc, bản chụp HSDXTC;

- Đơn dự thầu thuộc HSDXTC;

- Thời gian có hiệu lực của HSDXTC;

- Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu và giá trong bảng tổng hợp chi phí tại Mẫu số 11 Phần thứ ba;

- Giá trị giảm giá (nếu có);

- Điểm kỹ thuật của HSDT được đánh giá đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật;

- Các thông tin khác liên quan.

4. Biên bản mở HSDXTC phải được ký xác nhận bởi đại diện của bên mời thầu và đại diện của từng nhà thầu có mặt. Bản chụp của biên bản mở HSDXTC được gửi cho tất cả nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

5. Đại diện của bên mời thầu ký xác nhận vào tất cả các trang bản gốc của HSDXTC.

Mục 25. Đánh giá HSDXTC

1. Kiểm tra tính hợp lệ của HSDXTC, bao gồm:

a) Kiểm tra số lượng bản gốc, bản chụp HSDXTC;

b) Kiểm tra các thành phần của HSDXTC, bao gồm: Đơn dự thầu thuộc HSDXTC; bảng tổng hợp chi phí, bảng thù lao cho chuyên gia; bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia (nếu có); các thành phần khác thuộc HSDXTC;

c) Kiểm tra sự thống nhất nội dung giữa bản gốc và bản chụp để phục vụ quá trình đánh giá chi tiết HSDXTC.

2. Đánh giá tính hợp lệ của HSDXTC:

HSDXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung quy định tại Khoản 2 Mục 1 Chương III.

3. Đánh giá chi tiết HSDXTC:

a) Việc đánh giá chi tiết HSDXTC được thực hiện trên cùng một mặt bằng về thuế nêu tại **BDL** và theo TCĐG quy định tại Chương III. Trong quá trình đánh giá HSDXTC, bên mời thầu tiến hành sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch của HSDXTC theo quy định tại Mục 26 và Mục 27 Chương này.

b) Sau khi đánh giá chi tiết HSDXTC, nhà thầu xếp hạng thứ nhất theo quy định tại **BDL** được xem xét, mời vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 29 Chương này.

Mục 26. Sửa lỗi

1. Sửa lỗi là việc sửa những sai sót trong HSDT bao gồm lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được điền đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá tương ứng thì đơn giá được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá; nếu một nội dung nào đó có điền đơn giá và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Mục 27 Chương này;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu của HSMT;

- Trường hợp có khác biệt giữa những nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật và nội dung thuộc đề xuất về tài chính thì nội dung thuộc đề xuất về kỹ thuật sẽ là cơ sở cho việc sửa lỗi;

- Trường hợp có khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý;

- Trường hợp không nhất quán giữa bảng tổng hợp chi phí và bảng thù lao cho chuyên gia, chi phí khác cho chuyên gia thì lấy bảng thù lao cho chuyên gia

sau khi được sửa lỗi theo bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia (nếu có), chi phí khác cho chuyên gia làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi.

- Trường hợp có khác biệt giữa giá ghi trong đơn dự thầu (không kể giảm giá) và giá trong bảng tổng hợp chi phí thì căn cứ vào giá ghi trong bảng tổng hợp chi phí sau khi bảng này được sửa lỗi theo quy định tại Mục này.

2. Sau khi sửa lỗi theo quy định tại Khoản 1 Mục này, bên mời thầu thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc sửa lỗi đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo cho bên mời thầu về việc chấp thuận kết quả sửa lỗi. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận kết quả sửa lỗi thì HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại.

Mục 27. Hiệu chỉnh sai lệch

1. Trường hợp HSDT chào thiếu hoặc thừa nội dung so với yêu cầu của HSMT thì phải tiến hành hiệu chỉnh sai lệch. Việc hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên nguyên tắc bảo đảm công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

2. Sau khi hiệu chỉnh sai lệch, bên mời thầu thông báo bằng văn bản cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch đối với HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của bên mời thầu, nhà thầu phải có văn bản thông báo ý kiến của mình cho bên mời thầu về kết quả hiệu chỉnh sai lệch. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thì phải nêu rõ lý do để bên mời thầu xem xét, quyết định.

Mục 28. Bảo mật và việc tiếp xúc với bên mời thầu

1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá HSDT và đề nghị nhà thầu trúng thầu phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không liên quan đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai khi mở thầu.

2. Trừ trường hợp mở HSĐXKT quy định tại Mục 20, mở HSĐXTC quy định tại Mục 24, làm rõ HSDT quy định tại Mục 21 và thương thảo hợp đồng quy định tại Mục 29 Chương này, không nhà thầu nào được phép tiếp xúc với bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến HSDT của mình cũng như liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian kể từ sau thời điểm đóng thầu đến khi thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu.

Mục 29. Thương thảo hợp đồng

1. Việc thương thảo hợp đồng phải dựa trên cơ sở sau đây:

- a) Báo cáo đánh giá HSDT;
- b) HSDT và các tài liệu làm rõ HSDT (nếu có) của nhà thầu;
- c) HSMT.

2. Thời gian tiến hành thương thảo được quy định tại **BDL**.

3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:

a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã đề xuất theo đúng yêu cầu của HSMT;

b) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự đã đề xuất trong HSDT, trừ trường hợp do thời gian đánh giá HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp này, nhà thầu được thay đổi nhân sự khác nhưng phải bảo đảm các nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.

4. Nội dung thương thảo hợp đồng:

a) Nhiệm vụ và phạm vi công việc chi tiết của nhà thầu cần thực hiện;

b) Chuyển giao công nghệ và đào tạo (nếu có);

c) Kế hoạch công tác và bố trí nhân sự;

d) Tiến độ;

đ) Giải quyết thay đổi nhân sự (nếu có);

e) Bố trí điều kiện làm việc;

g) Thương thảo về chi phí DVTV trên cơ sở phù hợp với yêu cầu của gói thầu và điều kiện thực tế, bao gồm việc xác định rõ các khoản thuế nhà thầu phải nộp theo quy định của pháp luật về thuế của Việt Nam (nếu có), phương thức nộp thuế (nhà thầu trực tiếp nộp thuế hoặc chủ đầu tư giữ lại một khoản tiền tương đương với giá trị thuế để nộp thay cho nhà thầu theo quy định của pháp luật hiện hành), giá trị nộp thuế và các vấn đề liên quan khác đến nghĩa vụ nộp thuế phải được nêu cụ thể trong hợp đồng;

h) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, thống nhất giữa HSMT và HSDT, giữa các nội dung khác nhau trong HSDT với nhau dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;

i) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu có) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;

k) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.

5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng.

6. Trường hợp nhà thầu không đến thương thảo theo thời gian quy định tại Khoản 2 Mục này hoặc thương thảo nhưng không thành công, bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 của Luật đấu thầu.

E. TRÚNG THẦU

Mục 30. Điều kiện được xem xét, đề nghị trúng thầu

Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

1. Có HSDT hợp lệ;
2. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu;
3. Có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất đối với phương pháp giá thấp nhất; có điểm kỹ thuật cao nhất đối với phương pháp giá cố định và phương pháp dựa trên kỹ thuật; có điểm tổng hợp cao nhất đối với phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá;
4. Có giá đề nghị trúng thầu không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại **BDL**.

Mục 31. Quyền của bên mời thầu đề xuất chấp nhận, loại bỏ HSDT hoặc hủy đấu thầu

Bên mời thầu được quyền đề xuất chấp nhận, loại bỏ HSDT hoặc hủy đấu thầu trên cơ sở tuân thủ Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Mục 32. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu

1. Sau khi có quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, bên mời thầu đăng tải thông tin về kết quả lựa chọn nhà thầu lên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc Báo đấu thầu, đồng thời gửi văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu tới các nhà thầu tham dự thầu (bao gồm cả nhà thầu trúng thầu và nhà thầu không trúng thầu). Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu bao gồm:

- a) Tên nhà thầu trúng thầu;
- b) Giá trúng thầu;
- c) Loại hợp đồng;
- d) Thời gian thực hiện hợp đồng;
- đ) Các nội dung cần lưu ý (nếu có);
- e) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu;
- g) Kế hoạch hoàn thiện, ký kết hợp đồng với nhà thầu được lựa chọn.

2. Bên mời thầu gửi thông báo trúng thầu bằng văn bản đến nhà thầu trúng thầu kèm theo dự thảo hợp đồng theo Mẫu hợp đồng tại Chương VI đã được ghi các thông tin cụ thể của gói thầu và kế hoạch hoàn thiện hợp đồng, trong đó nêu rõ thời gian, địa điểm và những vấn đề cần trao đổi khi hoàn thiện hợp đồng.

Mục 33. Hoàn thiện và ký kết hợp đồng

Hoàn thiện hợp đồng và ký kết hợp đồng thực hiện như sau:

1. Việc hoàn thiện hợp đồng để ký kết hợp đồng dựa trên cơ sở sau đây:
 - a) Dự thảo hợp đồng;

b) Các nội dung cần được hoàn thiện hợp đồng giữa bên mời thầu và nhà thầu trúng thầu;

c) Kết quả lựa chọn nhà thầu được duyệt;

d) Biên bản thương thảo hợp đồng;

đ) Các nội dung nêu trong HSDT và văn bản giải thích làm rõ HSDT của nhà thầu trúng thầu (nếu có);

e) Các yêu cầu nêu trong HSMT.

2. Sau khi nhận được thông báo trúng thầu, trong thời hạn quy định tại **BDL**, nhà thầu trúng thầu phải gửi cho bên mời thầu văn bản chấp thuận hoàn thiện, ký kết hợp đồng. Trường hợp liên danh, hợp đồng được ký kết phải bao gồm chữ ký của tất cả thành viên trong liên danh. Quá thời hạn nêu trên, nếu bên mời thầu không nhận được văn bản chấp thuận hoặc nhà thầu từ chối vào hoàn thiện, ký kết hợp đồng thì bên mời thầu báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định huỷ kết quả lựa chọn nhà thầu trước đó và quyết định lựa chọn nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng theo quy định tại Mục 29 Chương này. Trong trường hợp đó, nhà thầu sẽ được bên mời thầu yêu cầu gia hạn hiệu lực HSDT, nếu cần thiết.

3. Trường hợp nhà thầu trúng thầu từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng mà không có lý do chính đáng thì bên mời thầu đăng tải thông tin nhà thầu vi phạm lên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia để các chủ đầu tư, bên mời thầu có cơ sở đánh giá về uy tín của nhà thầu trong các lần tham dự thầu tiếp theo.

4. Sau khi hoàn thiện hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ ký kết hợp đồng.

Mục 34. Kiến nghị trong đấu thầu

1. Nhà thầu tham dự thầu có quyền kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu và những vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu khi thấy quyền, lợi ích hợp pháp của mình bị ảnh hưởng.

2. Kiến nghị về những vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu mà không phải về kết quả lựa chọn nhà thầu được giải quyết như sau:

a) Nhà thầu gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư từ khi xảy ra sự việc đến trước khi có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Đơn kiến nghị phải được gửi trước tiên đến chủ đầu tư theo tên, địa chỉ nêu tại **BDL**. Chủ đầu tư có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

c) Trường hợp chủ đầu tư không có văn bản giải quyết kiến nghị hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đến người có thẩm quyền theo tên, địa chỉ nêu tại **BDL** trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư;

d) Người có thẩm quyền có văn bản giải quyết kiến nghị gửi đến nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu.

3. Kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu được giải quyết như sau:

a) Nhà thầu gửi văn bản kiến nghị đến chủ đầu tư trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày có thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu;

b) Chủ đầu tư có văn bản giải quyết kiến nghị gửi nhà thầu trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

c) Trường hợp chủ đầu tư không có văn bản trả lời hoặc nhà thầu không đồng ý với kết quả giải quyết kiến nghị thì nhà thầu có quyền gửi văn bản kiến nghị đồng thời đến người có thẩm quyền và Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết hạn trả lời hoặc ngày nhận được văn bản giải quyết kiến nghị của chủ đầu tư.

Nhà thầu phải nộp một khoản chi phí là 0,02% giá dự thầu của nhà thầu có kiến nghị nhưng tối thiểu là 1.000.000 đồng và tối đa là 50.000.000 đồng cho bộ phận thường trực giúp việc của Hội đồng tư vấn nêu tại **BDL**. Trường hợp nhà thầu có kiến nghị được kết luận là đúng thì chi phí do nhà thầu nộp sẽ được hoàn trả bởi cá nhân, tổ chức có trách nhiệm liên đới;

d) Khi nhận được văn bản kiến nghị, Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị có quyền yêu cầu nhà thầu, chủ đầu tư, bên mời thầu và các cơ quan liên quan cung cấp thông tin để xem xét và có văn bản báo cáo người có thẩm quyền về phương án, nội dung trả lời kiến nghị trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản kiến nghị của nhà thầu;

đ) Người có thẩm quyền ban hành quyết định giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được ý kiến bằng văn bản của Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị.

4. Nhà thầu có quyền khởi kiện ngay ra Tòa án vào bất kỳ thời gian nào, kể cả đang trong quá trình giải quyết kiến nghị hoặc sau khi đã có kết quả giải quyết kiến nghị. Nhà thầu đã khởi kiện ra Tòa án thì không gửi kiến nghị đến chủ đầu tư, người có thẩm quyền. Trường hợp đang trong quá trình giải quyết kiến nghị theo quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Mục này mà nhà thầu khởi kiện ra Tòa án thì việc giải quyết kiến nghị được chấm dứt ngay.

Mục 35. Xử lý vi phạm trong đấu thầu

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; trường hợp hành vi vi phạm pháp luật về đấu thầu gây thiệt hại đến lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân thì phải bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Ngoài việc bị xử lý theo quy định tại Khoản 1 Mục này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về đấu thầu còn bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu và đưa vào danh sách các nhà thầu vi phạm trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

3. Trường hợp vi phạm dẫn tới bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu, nhà thầu vi phạm có thể bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu đối với các dự án, gói thầu thuộc thẩm quyền quản lý của người có thẩm quyền hoặc trong một Bộ,

ngành, địa phương hoặc trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại Khoản 3 Điều 90 Luật đấu thầu.

4. Công khai xử lý vi phạm:

a) Quyết định xử lý vi phạm được gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử lý và các cơ quan, tổ chức liên quan, đồng thời gửi đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư để theo dõi, tổng hợp;

b) Quyết định xử lý vi phạm được đăng tải trên Báo đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Mục 36. Tham gia theo dõi, giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu

Người có thẩm quyền cử cá nhân hoặc đơn vị nêu tại **BDL** tham gia giám sát, theo dõi quá trình lựa chọn nhà thầu đối với gói thầu này. Trường hợp nhà thầu phát hiện hành vi, nội dung trong lựa chọn nhà thầu không phù hợp quy định của pháp luật về đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo với cá nhân hoặc đơn vị nêu trên.

CHƯƠNG II: BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

Bảng dữ liệu đầu thầu bao gồm các nội dung chi tiết của gói thầu theo một số mục tương ứng trong Chương I (Yêu cầu về thủ tục đầu thầu). Nếu có bất kỳ sự khác biệt nào so với các nội dung tương ứng trong Chương I thì căn cứ vào các nội dung trong Chương này.

Mục	Khoản	Nội dung
1	1	<ul style="list-style-type: none"> - Tên gói thầu: Gói thầu TV-02: Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược - Dự án: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 - Tên bên mời thầu: BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH - BỘ XÂY DỰNG - Nội dung công việc chủ yếu: Chi tiết được nêu tại phần thứ tư điều khoản tham chiếu của HSMT này.
	2	Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 450 ngày
	3	Nguồn vốn để thực hiện gói thầu: Ngân sách nhà nước
2	4	Nhà thầu tham dự thầu phải có tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia: Có áp dụng.
3	2	Nhà thầu tham dự thầu phải độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính với các nhà thầu, bên mời thầu
5	1	Phương pháp đánh giá HSDT là: Phương pháp kết hợp giữa kỹ thuật và giá.
	2	<ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ bên mời thầu: 37 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội Điện thoại: 0243 7960271 Fax: 0243 9765153 E-mail: _____ - Địa chỉ liên lạc của nhà thầu: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____ - Thời gian gửi văn bản đề nghị: Tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
6	3	Tài liệu sửa đổi HSMT sẽ được bên mời thầu gửi đến tất cả nhà thầu đã nhận HSMT từ bên mời thầu hoặc đã nộp HSDT trước

Mục	Khoản	Nội dung
		ngày có thời điểm đóng thầu tối thiểu 10 ngày.
7	2	<p>a) Đối tượng được hưởng ưu đãi là: Nhà thầu có tổng số lao động là nữ giới hoặc thương binh, người khuyết tật chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên và có thời gian sử dụng lao động tối thiểu bằng thời gian thực hiện gói thầu; nhà thầu là doanh nghiệp nhỏ theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.</p> <p>b) Cách tính ưu đãi: Nhà thầu thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi sẽ được xếp hạng cao hơn nhà thầu không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi trong trường hợp HSDT của các nhà thầu được đánh giá ngang nhau.</p>
8		Ngôn ngữ sử dụng: Tiếng Việt
9	1	Các tài liệu khác: Trường hợp nhà thầu thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 7 Chương I thì phải gửi kèm tài liệu chứng minh.
10	1	<p>Tài liệu, giấy tờ để chứng minh tư cách hợp lệ của người được ủy quyền: Nếu nhà thầu ủy quyền cho người được ủy quyền ký HSDT thì Nhà thầu phải gửi các tài liệu sau kèm theo HSDT:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giấy ủy quyền hợp lệ. - Bản sao có công chứng: Điều lệ công ty, Quyết định thành lập chi nhánh, Quyết định bổ nhiệm...
11	1	Giá dự thầu: Giá dự thầu phải bao gồm tất cả chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.
	3	Phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia: Nhà thầu phải phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia theo biểu mẫu số 12B - phần thứ 3.
12		Đồng tiền dự thầu: Đồng Việt Nam.
13	1	<p>a) Tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ của nhà thầu: Nhà thầu phải cung cấp trong HSDT các tài liệu chứng minh tư cách và năng lực của nhà thầu như sau (photo công chứng tài liệu):</p> <p>Tài liệu chứng minh tư cách, lĩnh vực ngành nghề tư vấn phù hợp với yêu cầu của gói thầu như: Bản sao có công chứng của giấy đăng ký kinh doanh và/hoặc giấy phép kinh doanh và/hoặc quyết định thành lập doanh nghiệp do cơ quan có thẩm quyền của nước cấp và/hoặc giấy phép đầu tư.</p>
	2	<p>b) Các tài liệu khác chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bản giới thiệu về mô hình tổ chức quản lý, cơ sở vật chất, kinh nghiệm, phương tiện, lực lượng cán bộ chuyên môn, sản phẩm sản xuất và/hoặc kinh doanh chính; - Tổng hợp kinh nghiệm hoạt động kinh doanh chính của nhà thầu.

Mục	Khoản	Nội dung
		<ul style="list-style-type: none"> - Báo cáo tài chính 03 năm 2018, 2019, 2020 đã được kiểm toán (hoặc đã được cơ quan thuế tiếp nhận); - Biên bản kiểm tra quyết toán thuế 2020, hoặc tờ khai tự quyết toán thuế có xác nhận của cơ quan quản lý thuế hoặc tờ khai quyết toán thuế điện tử và tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ nộp thuế phù hợp với tờ khai; - Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế trong năm 2020.
14	1	Thời gian có hiệu lực của HSDT (gồm HSDXKT và HSDXTC) là 180 ngày kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
15	1	<p>Số lượng HSDT phải nộp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - 01 bản gốc; - 05 bản chụp; - 01 USB ghi nội dung HSDXKT của nhà thầu để trong HSDXKT. - 01 USB ghi nội dung HSDXTC của nhà thầu để trong HSDXTC
16	1	<p>Cách trình bày các thông tin trên túi đựng HSDT (HSDXKT và HSDXTC): Nhà thầu phải đóng toàn bộ HSDT gồm 01 bản gốc, 05 bản chụp và 01 USB dữ liệu vào 01 túi và niêm phong phía ngoài. Trong mỗi bộ bản in HSDT cần ghi rõ ở ngoài bìa là “Bản gốc” hay “Bản sao”; Trường hợp “Bản gốc”, hay “Bản sao” gồm nhiều quyền cần ghi rõ ở ngoài bìa là “Bản gốc quyền số i/j” hay “Bản sao quyền số i/j” với j là tổng số quyền, i là số thứ tự quyền. Ngoài bìa của túi HSDT Nhà thầu phải ghi đầy đủ và rõ các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên, địa chỉ, điện thoại của nhà thầu: - Địa chỉ nộp HSDT: 37 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp.Hà Nội - Tên gói thầu: Gói thầu TV-02: Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược - Không được mở trước 09 giờ 00 phút, ngày 15/10 /2021 (Trường hợp sửa đổi HSDT (HSDXKT, HSDXTC), ngoài các nội dung nêu trên còn phải ghi thêm dòng chữ "Hồ sơ dự thầu (hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, hồ sơ đề xuất về tài chính) sửa đổi)
17	1	Thời điểm đóng thầu: 09 giờ 00 phút, ngày 15/10 /2021
20	1	Việc mở HSDXKT sẽ được tiến hành công khai vào lúc 09 giờ 30 phút, ngày 15 tháng 10 năm 2021, tại địa chỉ của BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH - BỘ XÂY DỰNG
21	3	Thời gian nhà thầu được tự gửi tài liệu để làm rõ HSDT đến bên mời thầu là: 05 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
25	3	<p>Mặt bằng về thuế: Thuế VAT 10%.</p> <p>Nhà thầu xếp hạng thứ nhất là: Nhà thầu có điểm tổng hợp cao nhất</p>

Mục	Khoản	Nội dung
		được xếp thứ nhất.
29	2	Thời gian nhà thầu đến thương thảo hợp đồng muộn nhất là 05 ngày kể từ ngày nhà thầu nhận được thông báo mời đến thương thảo hợp đồng.
30	4	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Bao gồm tất cả chi phí cho các yếu tố rủi ro và chi phí trượt giá có thể xảy ra trong quá trình thực hiện hợp đồng.
33	2	Nhà thầu phải gửi văn bản chấp thuận hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu.
34	2	Địa chỉ nhận đơn kiến nghị: a) Địa chỉ Bên mời thầu: BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH - BỘ XÂY DỰNG; Địa chỉ: Số 37 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội Điện thoại: 0243 7960271 Fax: 0243 9765153 b) Địa chỉ nhận đơn kiến nghị của chủ đầu tư: BỘ XÂY DỰNG Số 37 phố Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội Số điện thoại: 0243 7960271 Fax: 0243 9765153

CHƯƠNG III: TÍNH HỢP LỆ CỦA HSDT VÀ TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HSDT

Mục 1. Tính hợp lệ của HSDT

1. HSDXKT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDXKT;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSDXKT được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo quy định tại Mục 10 Chương I; trong đơn dự thầu, nhà thầu phải nêu rõ thời gian thực hiện gói thầu phù hợp với đề xuất về kỹ thuật. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của HSDXKT đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 14 Chương I;

d) Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDXKT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh);

đ) Có thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có);

e) Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 2 Chương I;

g) Có đủ điều kiện năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Nhà thầu có HSDXKT hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về kỹ thuật. Nhà thầu có HSDXKT không hợp lệ sẽ bị loại, không được đánh giá tiếp.

2. HSDXTC của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

a) Có bản gốc HSDXTC;

b) Có đơn dự thầu thuộc HSDXTC được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có) theo quy định tại Mục 10 Chương I; giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu. Đối với nhà thầu liên danh, đơn dự thầu phải do đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) hoặc thành viên đứng đầu liên danh thay mặt liên danh ký đơn dự thầu theo phân công trách nhiệm trong văn bản thỏa thuận liên danh;

c) Hiệu lực của HSDXTC đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 14 Chương I.

Nhà thầu có HSDXTC hợp lệ sẽ được đánh giá chi tiết về tài chính. Nhà thầu có HSDXTC không hợp lệ sẽ bị loại, không được đánh giá tiếp.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT

1. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

a) Việc đánh giá về kỹ thuật đối với từng HSDT được thực hiện theo phương pháp chấm điểm (theo thang điểm 100), bao gồm các nội dung sau đây:

STT	Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Thang điểm chi tiết	Điểm tối thiểu
I	KINH NGHIỆM VÀ NĂNG LỰC CỦA NHÀ THẦU	15		10
1	+ Đã thực hiện ≥ 05 hợp đồng tương tự lập quy hoạch khoáng sản cấp quốc gia đã được phê duyệt. + Đã thực hiện ≥ 03 hợp đồng tương tự lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được phê duyệt.		15	
2	+ Đã thực hiện từ 01 đến 04 hợp đồng tương tự lập quy hoạch khoáng sản cấp quốc gia đã được phê duyệt. + Đã thực hiện từ 01 đến 02 hợp đồng tương tự lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đã được phê duyệt.		12	
3	+ Đã thực hiện ≥ 05 hợp đồng tương tự lập quy hoạch khoáng sản cấp tỉnh đã được phê duyệt. + Đã thực hiện ≥ 01 hợp đồng tương tự lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược hoặc ≥ 03 hợp đồng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường về lĩnh vực khoáng sản đã được phê duyệt.		10	
4	Không đáp ứng mục 1, 2 và 3		0	
II	GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN	35		25
1	Hiểu rõ mục đích gói thầu	5		
a	Nhà thầu am hiểu và trình bày rõ ràng, đầy đủ về mục tiêu và nhiệm vụ của gói thầu đã nêu trong điều khoản tham chiếu; đề xuất được giải pháp thực hiện đối với từng nội dung yêu cầu thực hiện của gói thầu trong điều khoản tham chiếu.		5	
b	Nhà thầu có trình bày về mục tiêu và nhiệm vụ của gói thầu đã nêu trong điều khoản tham chiếu; đề xuất được giải pháp thực hiện đối với từng nội dung yêu cầu thực hiện của gói thầu trong điều khoản tham chiếu nhưng các nội dung trên chưa hoàn chỉnh và đầy đủ.		3,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
2	Cách tiếp cận và phương pháp luận	10		

a	Có nêu rõ giải pháp và phương pháp luận đáp ứng các nội dung yêu cầu trong HSMT, thuyết minh đầy đủ, rõ ràng các nội dung và được đánh giá là Tốt		10	
b	Có nêu giải pháp và phương pháp luận đáp ứng các nội dung yêu cầu trong HSMT, thuyết minh đã đề cập được các nội dung và được đánh giá là Khá		8	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
3	Sáng kiến cải tiến	5		
a	Đề xuất các sáng kiến cải tiến để thực hiện tốt hơn các công việc nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện gói thầu và được đánh giá là Tốt		5	
b	Đề xuất các sáng kiến cải tiến để thực hiện tốt hơn các công việc nhằm nâng cao hiệu quả thực hiện gói thầu và được đánh giá là Khá		3,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
4	Cách trình bày	5		
a	Hồ sơ có nội dung đầy đủ, được kết cấu và trình bày một cách hợp lý, khoa học, dễ theo dõi		5	
b	Hồ sơ có nội dung đầy đủ nhưng trình bày chưa thực sự khoa học và hợp lý, gây khó khăn trong việc theo dõi		3,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
5	Kế hoạch triển khai (Yêu cầu thời gian bàn giao sản phẩm của hợp đồng để trình thẩm định tối đa không quá 330 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực; thời gian hoàn thiện hồ sơ sản phẩm của hợp đồng trong quá trình thẩm định và phê duyệt không quá 120 ngày).	5		3,5
a	Kế hoạch triển khai phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến, có tính khả thi cao		5	
b	Kế hoạch triển khai cơ bản phù hợp với phương pháp luận và tiến độ dự kiến, có tính khả thi		3,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
6	Bố trí nhân sự	5		
a	Nhân sự được bố trí đầy đủ và đáp ứng yêu cầu của hồ sơ mời thầu, phù hợp với kế hoạch triển khai gói thầu.		5	
b	Nhân sự được bố trí cơ bản nhưng chưa đầy đủ theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, phù hợp với kế hoạch triển khai gói thầu.		3,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	

III	YÊU CẦU VỀ NHÂN SỰ	50		35,5
1	Tư vấn trưởng/chủ nhiệm dự án	12		
1.1	Trình độ học vấn: Đã có bằng đại học trở lên thuộc chuyên ngành liên quan đến nội dung quy hoạch khoáng sản (địa chất thăm dò hoặc kỹ thuật địa chất, khai thác mỏ, tuyển khoáng, nguyên liệu khoáng, vật liệu xây dựng, silicat):	4		2,5
<i>a</i>	<i>Thạc sỹ trở lên</i>		<i>4</i>	
<i>b</i>	<i>Đại học</i>		<i>2,5</i>	
<i>c</i>	<i>Không đáp ứng mục a và b</i>		<i>0</i>	
1.2	Kinh nghiệm trong công việc tương tự: Đã chủ trì hoặc trực tiếp tham gia thực hiện hợp đồng quy hoạch khoáng sản cấp quốc gia đã được phê duyệt:	6		4
<i>a</i>	<i>Chủ trì ≥ 02 hợp đồng hoặc tham gia ≥ 04 hợp đồng</i>		<i>6</i>	
<i>b</i>	<i>Chủ trì ≥ 01 hợp đồng hoặc tham gia ≥ 02 hợp đồng</i>		<i>4</i>	
<i>c</i>	<i>Không đáp ứng mục a và b</i>		<i>0</i>	
1.3	Kinh nghiệm làm việc	2		
<i>a</i>	<i>Trên 15 năm</i>		<i>2</i>	
<i>b</i>	<i>Từ 10 đến 15 năm</i>		<i>1,5</i>	
<i>c</i>	<i>Dưới 10 năm</i>		<i>0</i>	
2	Các nhân sự chủ trì tham gia thực hiện gói thầu	28		
2.1	Chủ trì thực hiện phần điều tra, đánh giá, thăm dò, khai thác khoáng sản	7		
2.1.1	Trình độ học vấn: Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành địa chất thăm dò (kỹ thuật địa chất) hoặc địa vật lý hoặc khai thác mỏ;	2		1,5
<i>a</i>	<i>Thạc sỹ trở lên</i>		<i>2</i>	
<i>b</i>	<i>Đại học</i>		<i>1,5</i>	
<i>c</i>	<i>Không đáp ứng mục a và b</i>		<i>0</i>	
2.1.2	Kinh nghiệm trong công việc tương tự: Đã chủ trì hoặc tham gia thực hiện hợp đồng lập quy hoạch cấp quốc gia đã được phê duyệt:	3		2
<i>a</i>	<i>Đã tham gia ≥ 02 hợp đồng</i>		<i>3</i>	
<i>b</i>	<i>Đã tham gia 01 hợp đồng</i>		<i>2</i>	
<i>c</i>	<i>Không đáp ứng mục a và b</i>		<i>0</i>	
2.1.3	Kinh nghiệm làm việc	2		
<i>a</i>	<i>Trên 15 năm</i>		<i>2</i>	
<i>b</i>	<i>Từ 10 đến 15 năm</i>		<i>1,5</i>	

c	Dưới 10 năm		0	
2.2	Chủ trì thực hiện phần chế biến, sử dụng khoáng sản	7		
2.2.1	Trình độ học vấn: Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành tuyển khoáng hoặc nguyên liệu khoáng hoặc vật liệu xây dựng hoặc silicat;	2		1,5
a	Thạc sỹ trở lên		2	
b	Đại học		1,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
2.2.2	Kinh nghiệm trong công việc tương tự: Đã chủ trì hoặc tham gia thực hiện hợp đồng lập quy hoạch cấp quốc gia đã được phê duyệt:	3		2
a	Đã tham gia ≥ 02 hợp đồng		3	
b	Đã tham gia 01 hợp đồng		2	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
2.2.3	Kinh nghiệm làm việc	2		
a	Trên 15 năm		2	
b	Từ 10 đến 15 năm		1,5	
c	Dưới 10 năm		0	
2.3	Chủ trì thực hiện phần đánh giá môi trường chiến lược	7		
2.3.1	Trình độ học vấn: Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành môi trường	2		1,5
a	Thạc sỹ trở lên		2	
b	Đại học		1,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
2.3.2	Kinh nghiệm trong công việc tương tự: Đã chủ trì hoặc tham gia thực hiện hợp đồng lập quy hoạch cấp quốc gia, lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch khoáng sản hoặc lập báo cáo đánh giá tác động môi trường lĩnh vực khoáng sản đã được phê duyệt.	3		2
a	Đã tham gia ≥ 02 hợp đồng lập quy hoạch cấp quốc gia hoặc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch khoáng sản.		3	
b	Đã tham gia 01 hợp đồng lập quy hoạch cấp quốc gia hoặc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch khoáng sản. Hoặc đã chủ trì ≥ 03 hợp đồng lập báo cáo đánh giá tác động môi trường lĩnh vực khoáng sản		2	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
2.3.3	Kinh nghiệm làm việc	2		

a	Trên 15 năm		2	
b	Từ 10 đến 15 năm		1,5	
c	Dưới 10 năm		0	
2.4	Chủ trì thực hiện phần công việc còn lại	7		
2.4.1	Trình độ học vấn: Có bằng đại học trở lên các chuyên ngành kinh tế, kỹ thuật và xã hội có liên quan đến công tác quy hoạch	2		1,5
a	Thạc sỹ trở lên		2	
b	Đại học		1,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
2.4.2	Kinh nghiệm trong công việc tương tự: Đã chủ trì hoặc tham gia thực hiện hợp đồng lập quy hoạch cấp quốc gia đã được phê duyệt.	3		2
a	Đã tham gia ≥ 02 hợp đồng		3	
b	Đã tham gia 01 hợp đồng		2	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
2.4.3	Kinh nghiệm làm việc	2		
a	Trên 15 năm		2	
b	Từ 10 đến 15 năm		1,5	
c	Dưới 10 năm		0	
3	Các nhân sự khác	10		
3.1	Kỹ sư địa chất thăm dò (kỹ thuật địa chất), địa vật lý, khai thác mỏ có kinh nghiệm ≥ 05 năm.	3		
c	Số lượng ≥ 12 người		3	
b	Số lượng ≥ 08 người		2	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
3.2	Kỹ sư tuyển khoáng, nguyên liệu khoáng, vật liệu xây dựng, silicat có kinh nghiệm ≥ 05 năm	3		
c	Số lượng ≥ 12 người		3	
b	Số lượng ≥ 08 người		2	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
3.3	Kỹ sư (hoặc cử nhân) môi trường có kinh nghiệm ≥ 05 năm	2		
c	Số lượng ≥ 05 người		2	
b	Số lượng ≥ 03 người		1,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
3.4	Kỹ sư (hoặc cử nhân) các ngành: kinh tế, kỹ thuật và xã hội có kinh nghiệm ≥ 05 năm.	2		
c	Số lượng ≥ 10 người		2	
b	Số lượng ≥ 06 người		1,5	
c	Không đáp ứng mục a và b		0	
	Tổng cộng (I+II+III)	100		70,5

Ghi chú:

- **Hợp đồng tương tự lập quy hoạch khoáng sản cấp quốc gia:** Là hợp đồng thực hiện đề án/dự án lập (hoặc điều chỉnh) quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (thể rắn) có quy mô cấp quốc gia.

- **Hợp đồng tương tự lập quy hoạch khoáng sản cấp tỉnh:** Là hợp đồng thực hiện đề án/dự án lập (hoặc điều chỉnh) quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng các loại khoáng sản (thể rắn) có quy mô cấp tỉnh.

- **Hợp đồng tương tự lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược:** Là hợp đồng thực hiện đề án/dự án lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch (hoặc điều chỉnh quy hoạch) thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản (thể rắn).

- Nhà thầu tham dự phải có ít nhất 01 chuyên gia tư vấn là chủ nhiệm dự án quy hoạch và ít nhất 05 chuyên gia tư vấn chủ trì lập quy hoạch đáp ứng các điều kiện được quy định tại Điều 4 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Đối với nhà thầu liên danh:

+ Khi áp dụng mẫu số 3 thỏa thuận liên danh Phần thứ hai: Mẫu đề xuất về kỹ thuật, nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể của các thành viên liên danh phù hợp với nội dung công việc của gói thầu.

+ Số lượng hợp đồng tương tự của nhà thầu liên danh bằng tổng số hợp đồng của các thành viên trong liên danh.

+ Điểm của nhà thầu liên danh bằng tổng điểm của các thành viên tham gia liên danh tương ứng với tỷ lệ (%) khối lượng công việc của từng thành viên.

- Nhà thầu phải cung cấp trong HSDT (photo công chứng hoặc chứng thực) các tài liệu sau:

+ Quyết định giao nhiệm vụ/quyết định phê duyệt đề cương (nếu có) và dự toán/hợp đồng giao nhiệm vụ, quyết định phê duyệt quy hoạch (nếu có).

+ Hợp đồng, biên bản nghiệm thu hoặc biên bản thanh lý hợp đồng hoặc hóa đơn tài chính (hợp đồng do nhà thầu cung cấp chỉ tính phần công việc do nhà thầu thực hiện trong trường hợp là liên danh).

+ Hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn của chủ nhiệm, chủ trì (nhân sự chủ chốt) nêu tại bảng trên ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì phải nêu rõ lý do, đồng thời phải cam kết làm toàn thời gian.

+ Các nhân sự tham gia gói thầu cần cung cấp tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện những công việc, nhiệm vụ liên quan trước đây được kê khai ở

Lý lịch chuyên gia tư vấn, các chứng chỉ hành nghề theo qui định hiện hành (nếu có).

- Nhà thầu có trách nhiệm phải chuẩn bị sẵn bản gốc và các tài liệu kê khai trong HSDT để đối chiếu khi bên mời thầu yêu cầu. Trường hợp nhà thầu từ chối không cung cấp bản gốc tài liệu hoặc cung cấp không đúng thời hạn khi bên mời thầu yêu cầu thì tài liệu đó sẽ bị coi là không hợp lệ và không được xem xét, đánh giá.

- HSDT không đáp ứng mức điểm yêu cầu tối thiểu đối với một trong các nội dung đánh giá tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá nêu trên được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật.

- HSDT có điểm kỹ thuật không thấp hơn mức điểm yêu cầu tối thiểu tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá nêu trên được đánh giá là đáp ứng yêu cầu kỹ thuật.

2. Đánh giá về tài chính

- Xác định điểm giá:

Sử dụng thang điểm 100 thống nhất với thang điểm về kỹ thuật. Điểm giá được xác định như sau:

$$\text{Điểm giá}_{\text{đang xét}} = \frac{G_{\text{thấp nhất}} \times 100}{G_{\text{đang xét}}}$$

Trong đó:

+ Điểm giá_{đang xét}: Điểm giá của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét;

+ $G_{\text{thấp nhất}}$: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất trong số các nhà thầu được đánh giá chi tiết về tài chính;

+ $G_{\text{đang xét}}$: Giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hồ sơ đề xuất về tài chính đang xét.

- Tiêu chuẩn đánh giá tổng hợp:

Điểm tổng hợp được xác định theo công thức sau đây:

$$\text{Điểm tổng hợp}_{\text{đang xét}} = K \times \text{Điểm kỹ thuật}_{\text{đang xét}} + G \times \text{Điểm giá}_{\text{đang xét}}$$

Trong đó:

+ Điểm kỹ thuật_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về kỹ thuật;

+ Điểm giá_{đang xét}: Là số điểm được xác định tại bước đánh giá về giá;

+ K: Tỷ trọng điểm về kỹ thuật quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ 80%;

+ G: Tỷ trọng điểm về giá quy định trong thang điểm tổng hợp, chiếm tỷ lệ 20%;

+ $K + G = 100\%$;

- Xác định điểm tổng hợp ưu đãi (nếu có).

PHẦN THỨ HAI: MẪU ĐỀ XUẤT VỀ KỸ THUẬT

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật bao gồm các nội dung sau:

STT	Nội dung	Áp dụng Mẫu	Ghi chú
1	Đơn dự thầu	Mẫu số 1	
2	Giấy ủy quyền	Mẫu số 2	Chỉ áp dụng trong trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu có ủy quyền trong đấu thầu
3	Thỏa thuận liên danh	Mẫu số 3	Chỉ áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh tham dự thầu
4	Cơ cấu tổ chức và kinh nghiệm của nhà thầu	Mẫu số 4	
5	Những góp ý (nếu có) để hoàn thiện nội dung điều khoản tham chiếu	Mẫu số 5	Áp dụng trong trường hợp nhà thầu có ý kiến góp ý để hoàn thiện điều khoản tham chiếu
6	Giải pháp và phương pháp luận tổng quát do nhà thầu đề xuất để thực hiện DVTV	Mẫu số 6	
7	Danh sách chuyên gia tham gia thực hiện DVTV	Mẫu số 7	
8	Lý lịch chuyên gia tư vấn	Mẫu số 8	
9	Tiến độ thực hiện công việc	Mẫu số 9	

ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾
(Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật)

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [*Ghi tên bên mời thầu*]

(sau đây gọi là bên mời thầu)

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, nếu có), chúng tôi, _____ [*Ghi tên nhà thầu*], cam kết cung cấp dịch vụ tư vấn _____ [*Ghi phạm vi dịch vụ tư vấn*] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Thời gian thực hiện hợp đồng là _____ [*Ghi thời gian thực hiện tất cả công việc theo yêu cầu của hồ sơ mời thầu, phù hợp với đề xuất về kỹ thuật*]⁽²⁾. Hồ sơ dự thầu của chúng tôi gồm có hồ sơ đề xuất về kỹ thuật này và hồ sơ đề xuất về tài chính được niêm phong riêng biệt.

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một hồ sơ dự thầu này với tư cách là nhà thầu chính.
2. Không đang trong quá trình giải thể; không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.
4. Những thông tin kê khai trong hồ sơ dự thầu là trung thực và không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu khi tham dự gói thầu này.
5. Không thay đổi nhân sự đã đề xuất trong thời gian hồ sơ dự thầu có hiệu lực là _____ ngày [*Ghi số ngày*]⁽³⁾, kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____ [*Ghi ngày có thời điểm đóng thầu*]⁽⁴⁾.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu⁽⁵⁾
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu⁽⁶⁾]

Ghi chú:

(1) Nhà thầu lưu ý ghi đầy đủ và chính xác các thông tin về tên của bên mời thầu, nhà thầu, thời gian có hiệu lực của hồ sơ dự thầu, được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu (nếu có).

(2) Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong đơn dự thầu (thuộc HSĐXKT) phải phù hợp với đề xuất về kỹ thuật và tiến độ thực hiện công việc tại Mẫu số 9 Phần này.

(3) Thời gian có hiệu lực của HSĐT được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực theo quy định trong HSMT. Từ thời điểm đóng thầu đến hết 24 giờ của ngày đóng thầu được tính là 01 ngày.

(4) Ghi ngày đóng thầu theo quy định tại Mục 17.1 **BDL**.

(5) Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tại các tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Chương này). Nếu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm c Khoản 4 Điều 89 Luật đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 35 Chương I của HSMT này.

(6) Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSĐT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

GIẤY ỦY QUYỀN ¹

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*Ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*Ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*Ghi tên, số CMND hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*Ghi tên gói thầu*] thuộc dự án ____ [*Ghi tên dự án*] do [*Ghi tên bên mời thầu*] tổ chức:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký thỏa thuận liên danh;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT; ký văn bản sửa đổi, thay thế, rút HSDT;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng;

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Ký kết hợp đồng với chủ đầu tư nếu được lựa chọn.]²

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*Ghi tên nhà thầu*]. ____ [*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*Ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____³. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu (nếu có)*]

Người ủy quyền

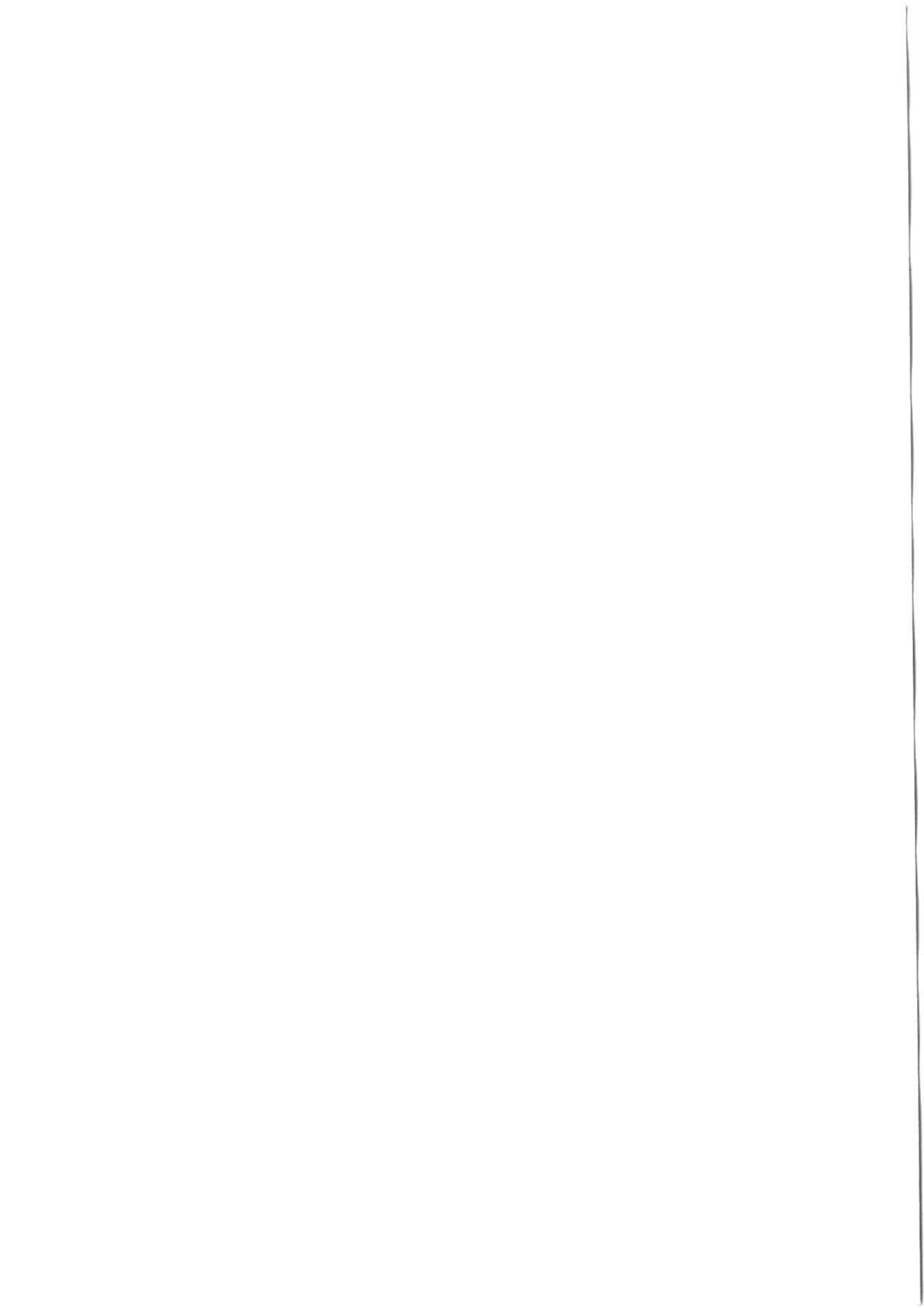
[*Ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

1

Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho bên mời thầu cùng với đơn dự thầu theo quy định tại Mục 10 Chương I. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình tham dự thầu.



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁴

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ⁵ _____ [Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];- Căn cứ² _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

- Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [Ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [Ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số _____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

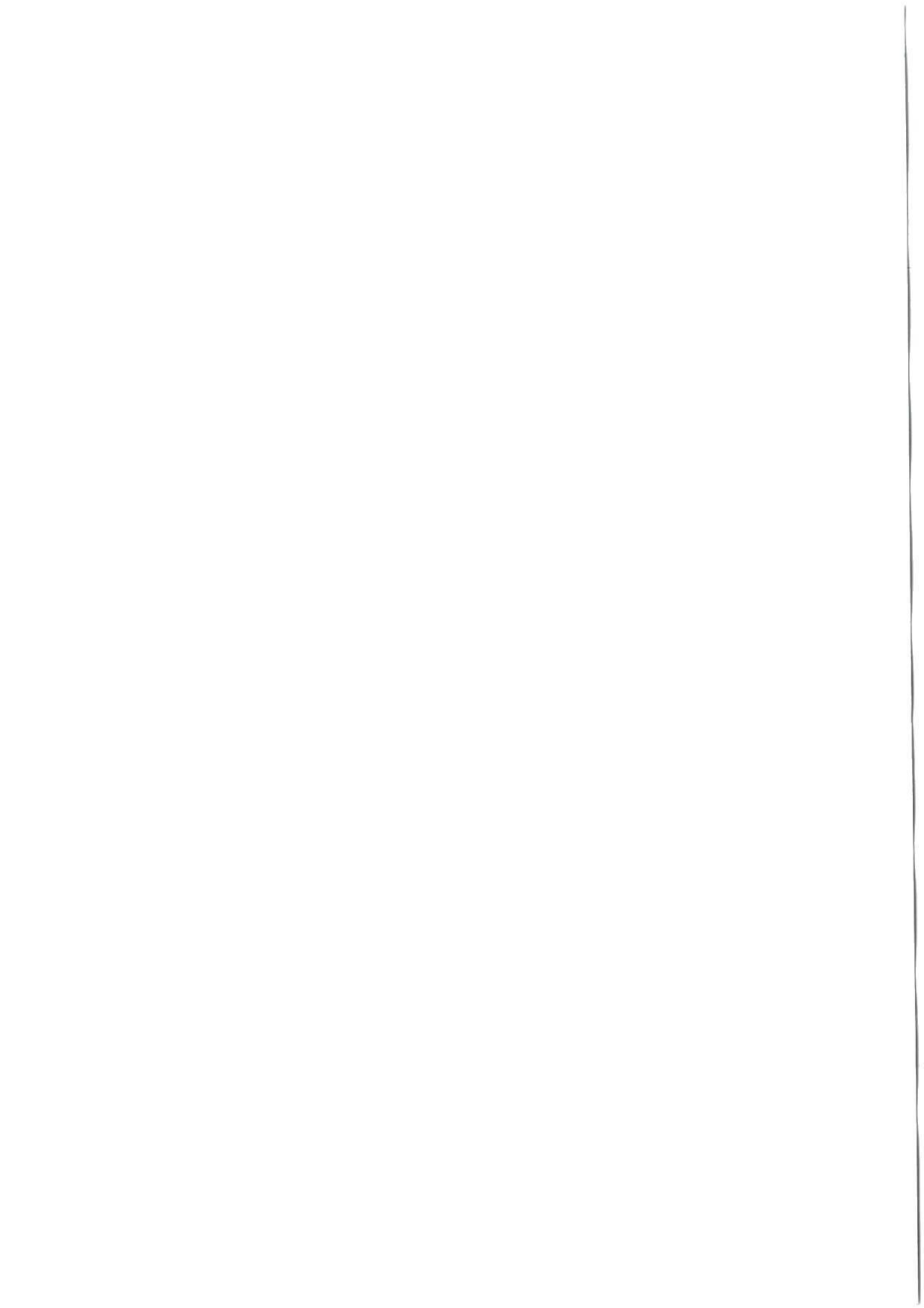
1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu dịch vụ tư vấn _____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [Ghi tên dự án].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [Ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh

⁴ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung thỏa thuận liên danh theo Mẫu này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.⁵ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.



- Bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng
- Hình thức xử lý khác _____ [Ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất chịu trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng để thực hiện gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [Ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [Ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau ⁶:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSĐT;

- Tham gia quá trình thương thảo hợp đồng

- Tham gia quá trình hoàn thiện hợp đồng;

- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;

- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng _____ [Ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây:⁷

Stt	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh	- -	- % - %
2	Tên thành viên thứ 2	- -	- % - %
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:

- Các bên hoàn thành trách nhiệm và nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;

- Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;

- Nhà thầu liên danh không trúng thầu;

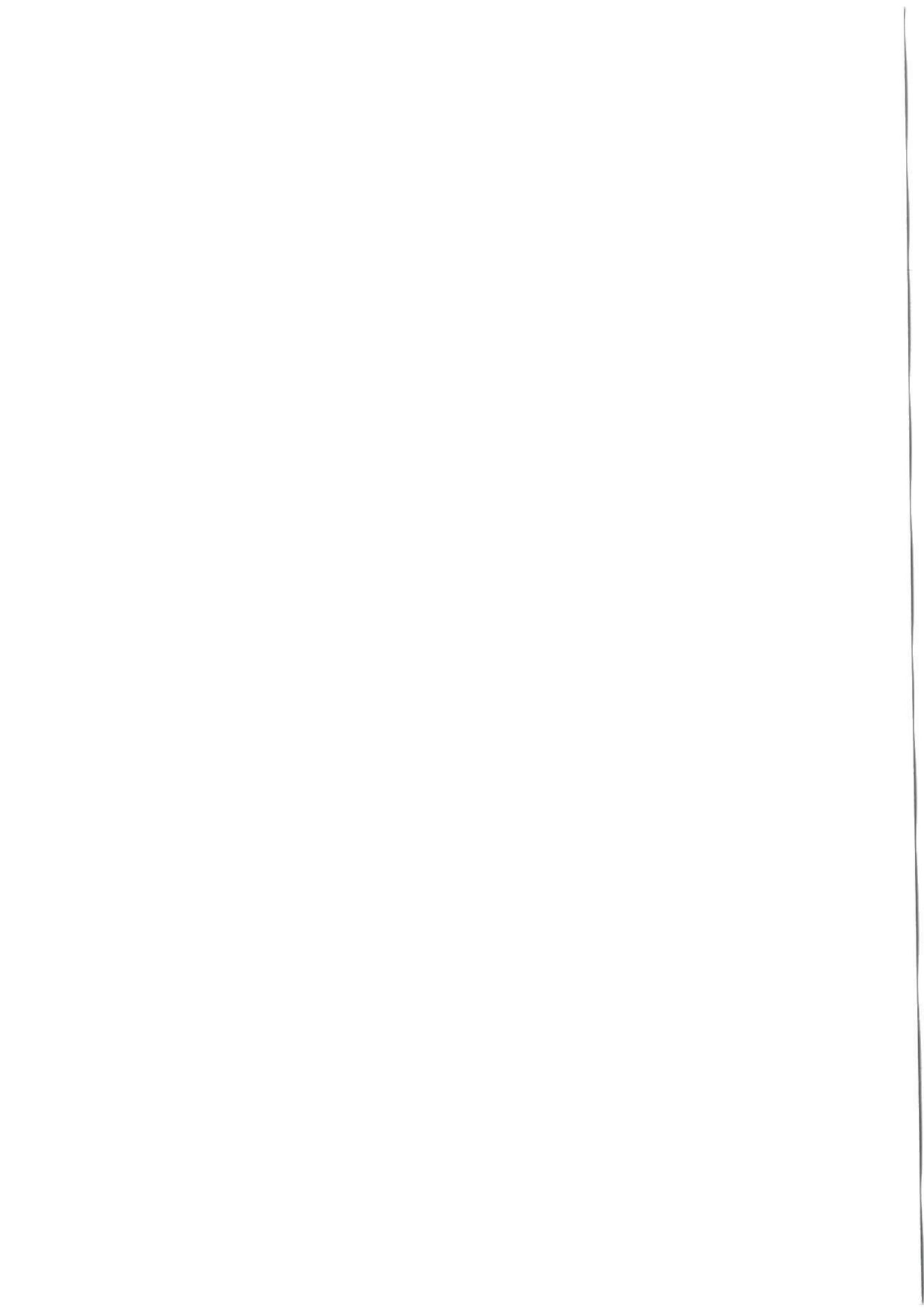
- Hủy đấu thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [Ghi tên dự án] theo thông báo của bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành _____ bản, mỗi bên giữ _____ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH⁸

⁶ Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

⁷ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.



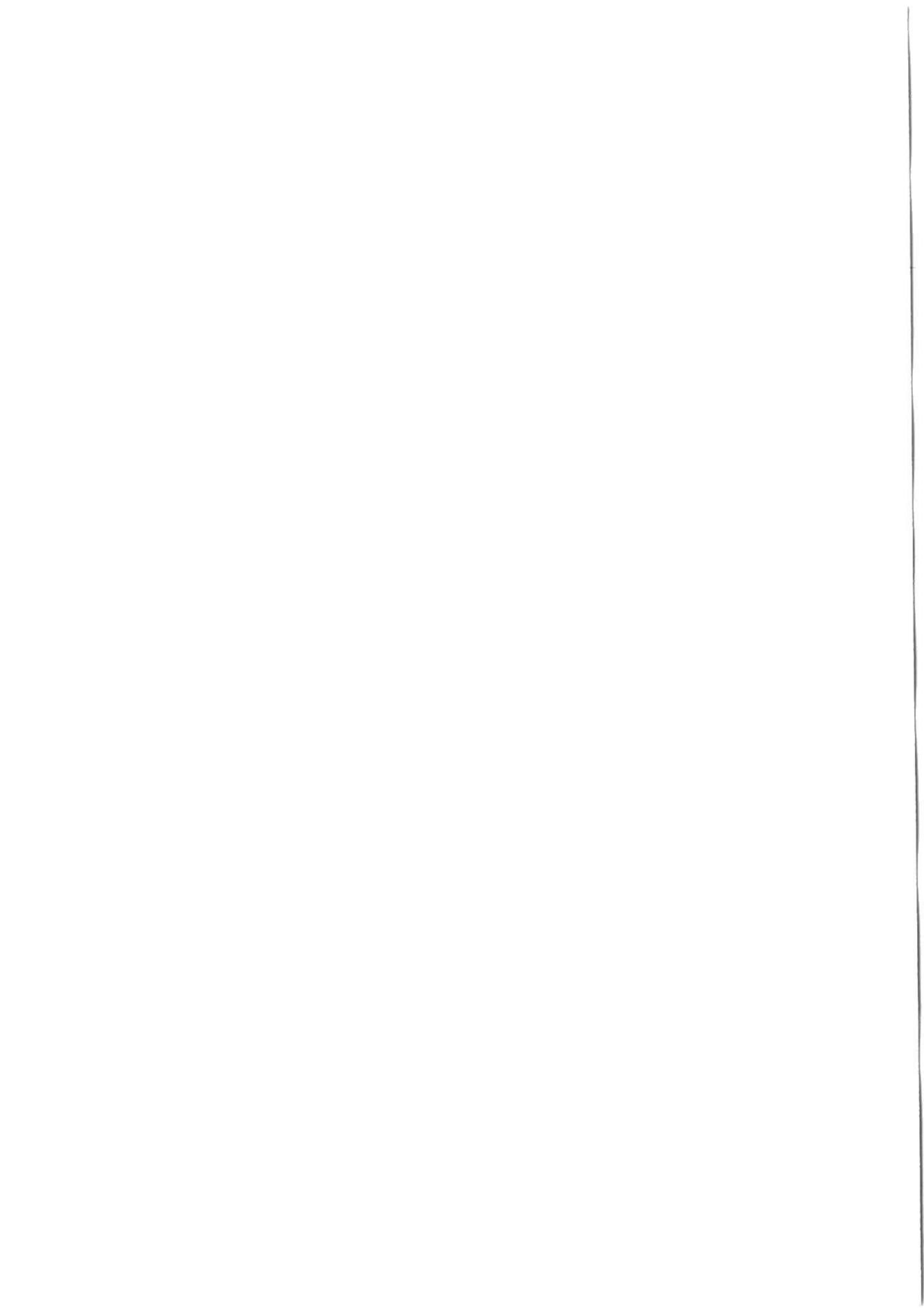
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH⁹

[Ghi tên từng thành viên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

⁸ Đại diện hợp pháp của thành viên đứng đầu liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.

⁹ Đại diện hợp pháp của thành viên liên danh có thể là người đại diện theo pháp luật hoặc người được người đại diện theo pháp luật ủy quyền.



**CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ KINH NGHIỆM
CỦA NHÀ THẦU TƯ VẤN**

A. Cơ cấu tổ chức của nhà thầu

[Mô tả tóm tắt quá trình hình thành và tổ chức của nhà thầu (trường hợp liên danh thì mô tả tổ chức của mỗi thành viên trong liên danh). Mô tả số lượng chuyên gia tư vấn chuyên ngành mà nhà thầu ký hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn và nêu rõ số năm kinh nghiệm của từng chuyên gia].

B. Kinh nghiệm của nhà thầu

Các gói thầu DVTV lập quy hoạch (điều chỉnh quy hoạch) tài nguyên khoáng sản; báo cáo đánh giá môi trường chiến lược quy hoạch (điều chỉnh quy hoạch) khoáng sản; báo cáo đánh giá tác động môi trường lĩnh vực khoáng sản do nhà thầu đã và đang thực hiện.

Nhà thầu phải sử dụng bảng sau để kê khai cho mỗi DVTV như DVTV được yêu cầu trong gói thầu này mà nhà thầu đã thực hiện (với tư cách là nhà thầu độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác hoặc là nhà thầu phụ).

Tên dự án	
Địa điểm thực hiện	
Tên chủ đầu tư	
Tên gói thầu	
Giá hợp đồng (trường hợp liên danh thì nêu giá trị DVTV do nhà thầu thực hiện)	
Tư cách tham dự thầu (ghi rõ tham dự thầu độc lập hoặc liên danh hoặc nhà thầu phụ)	
Thời gian thực hiện hợp đồng nêu trong hợp đồng (nêu rõ từ ngày.... đến ngày...)	
Thời gian thực tế đã thực hiện (nêu rõ từ ngày... đến ngày..... Trường hợp chậm trễ thực hiện hợp đồng thì nêu rõ lý do)	
Tóm tắt các công việc cụ thể mà nhà thầu đã thực hiện theo hợp đồng	

Nhà thầu phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản, tài liệu liên quan.

**NHỮNG GÓP Ý (NẾU CÓ) ĐỂ HOÀN THIỆN
NỘI DUNG ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU**

[Nhà thầu trình bày những nội dung sửa đổi để hoàn thiện điều khoản tham chiếu nhằm thực hiện hợp đồng]

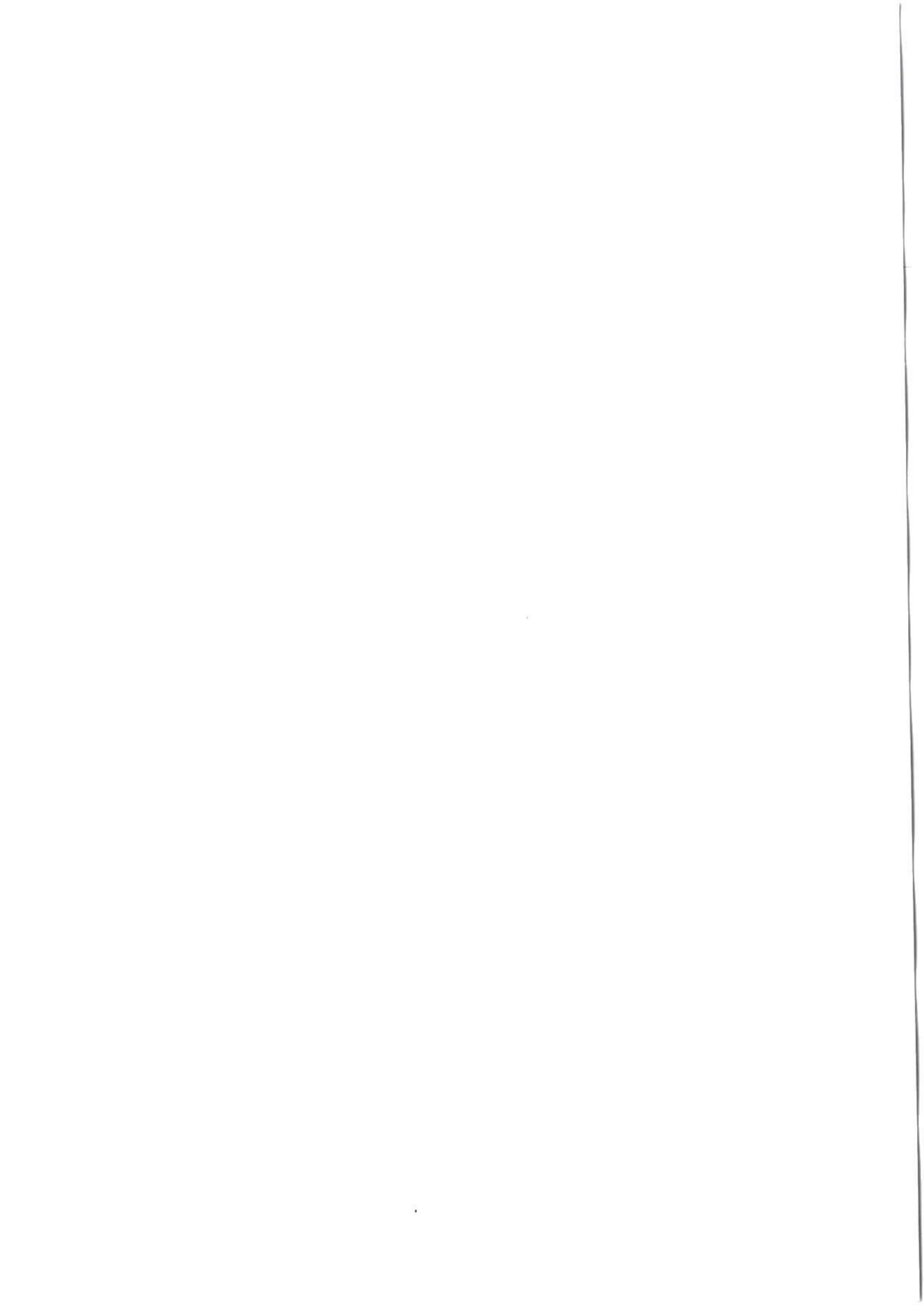
Đề xuất bổ sung, sửa đổi điều khoản tham chiếu:

- 1.
- 2.
- 3.

**GIẢI PHÁP VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN TỔNG QUÁT
DO NHÀ THẦU ĐỀ XUẤT ĐỂ THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN**

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về kỹ thuật (cả biểu đồ) gồm 3 phần:

- 1. Giải pháp và phương pháp luận*
- 2. Kế hoạch công tác*
- 3. Tổ chức và nhân sự*



DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA THỰC HIỆN DỊCH VỤ TƯ VẤN

Stt	Tên	Quốc tịch	Chức danh bổ trí trong gói ...	Địa điểm làm việc	Số công (người/tháng)		Tại công ty ¹¹	Tại thực	Tổng số tháng công
					Hạng mục công	Hạng mục công			
I. Nhân sự chủ chốt của nhà thầu¹³									
1	[Vi dụ: Ông Nguyễn Văn A]	[Việt Nam]	[Trưởng nhóm]	[Công ty] [Thực địa]	[2.0 tháng] [0.5 tháng]	[1.0 tháng] [2.5 tháng]			
2									
...									
II. Nhân sự chủ chốt do nhà thầu huy động									
1				[Công ty] [Thực địa]	[2.0 tháng] [0.5 tháng]	[1.0 tháng] [2.5 tháng]			
2									
III. Nhân sự khác									
1				[Công ty] [Thực địa]					
2									
...									
					Tổng (I + II)				
					Tổng (III)				
					Tổng cộng				

¹⁰

Liệt kê các hạng mục công việc phải thực hiện trên cơ sở hợp với Mẫu số 9 Phần này.

¹¹

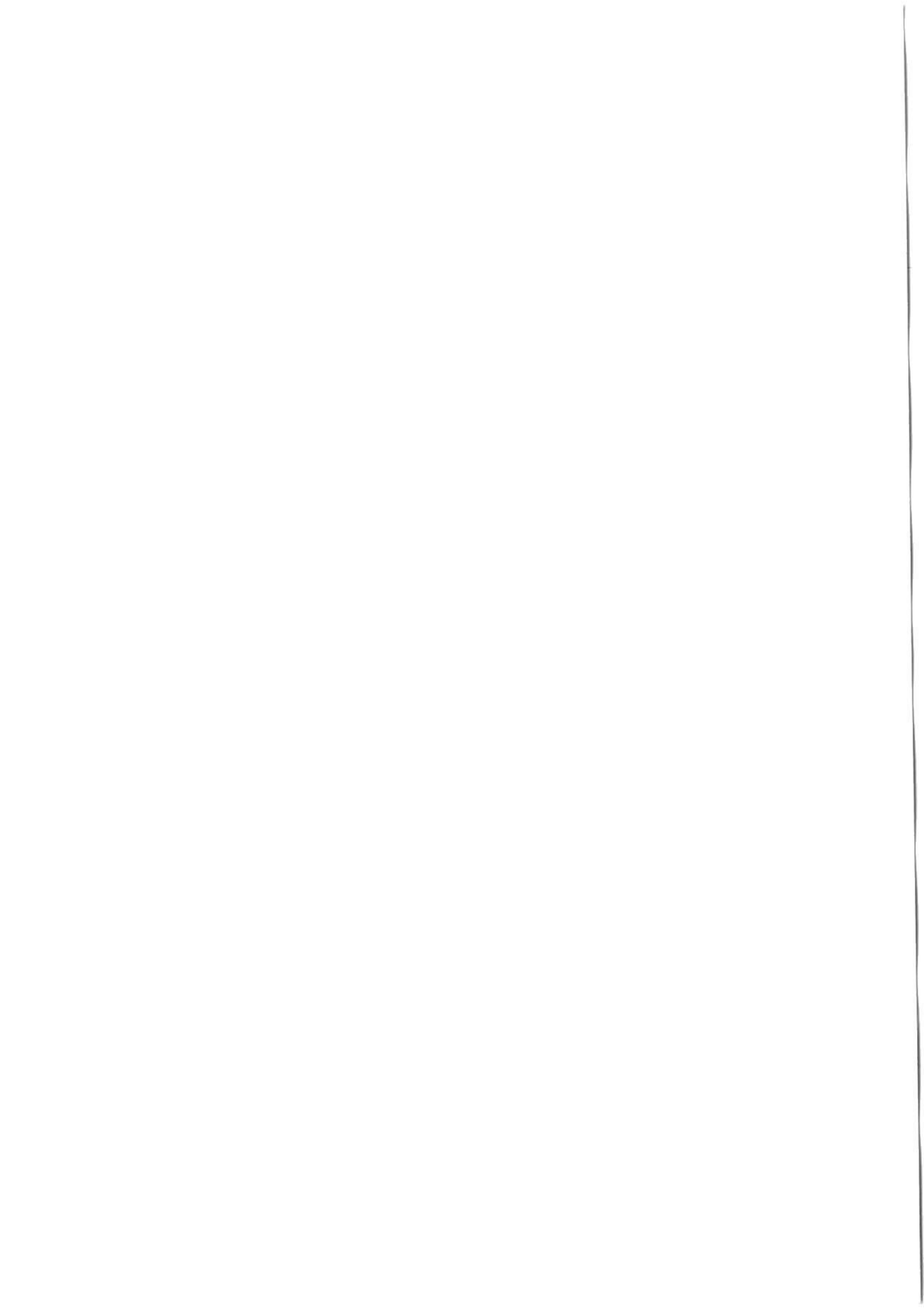
Cột này thể hiện số công của mỗi nhân sự làm việc tại công ty (bằng tổng các cột (1)+(2)+...+(n)).

¹²

Cột này thể hiện số công của mỗi nhân sự làm việc tại thực địa (hiện trường dự án) (bằng tổng các cột (1)+(2)+...+(n)).

¹³

Nhân sự chủ chốt có hợp đồng lao động dài hạn hoặc không xác định thời hạn ký với nhà thầu. Trường hợp sử dụng một số nhân sự chủ chốt không thuộc quản lý của nhà thầu thì kê khai theo Mục II và phải nêu rõ lý do.



LÝ LỊCH CHUYÊN GIA TƯ VẤN

Vị trí dự kiến đảm nhiệm: _____

Tên nhà thầu: _____

Họ tên chuyên gia: _____ Quốc tịch: _____

Nghề nghiệp: _____

Ngày, tháng, năm sinh: _____

Tham gia tổ chức nghề nghiệp: _____

Quá trình công tác:

Thời gian	Tên cơ quan đơn vị công tác	Thông tin tham chiếu	Vị trí công việc đảm nhận
Từ tháng/năm đến tháng/năm	<i>(nêu tên, điện thoại, email của người được tham chiếu để kiểm chứng thông tin)</i>

Nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu:

Chi tiết nhiệm vụ dự kiến được phân công trong gói thầu:	Nêu kinh nghiệm thực hiện những công việc, nhiệm vụ liên quan trước đây để chứng minh khả năng thực hiện công việc, nhiệm vụ được phân công
<i>[Nêu các hạng mục công việc trong Mẫu 9 mà chuyên gia được phân công thực hiện]</i>	
...	

Năng lực:

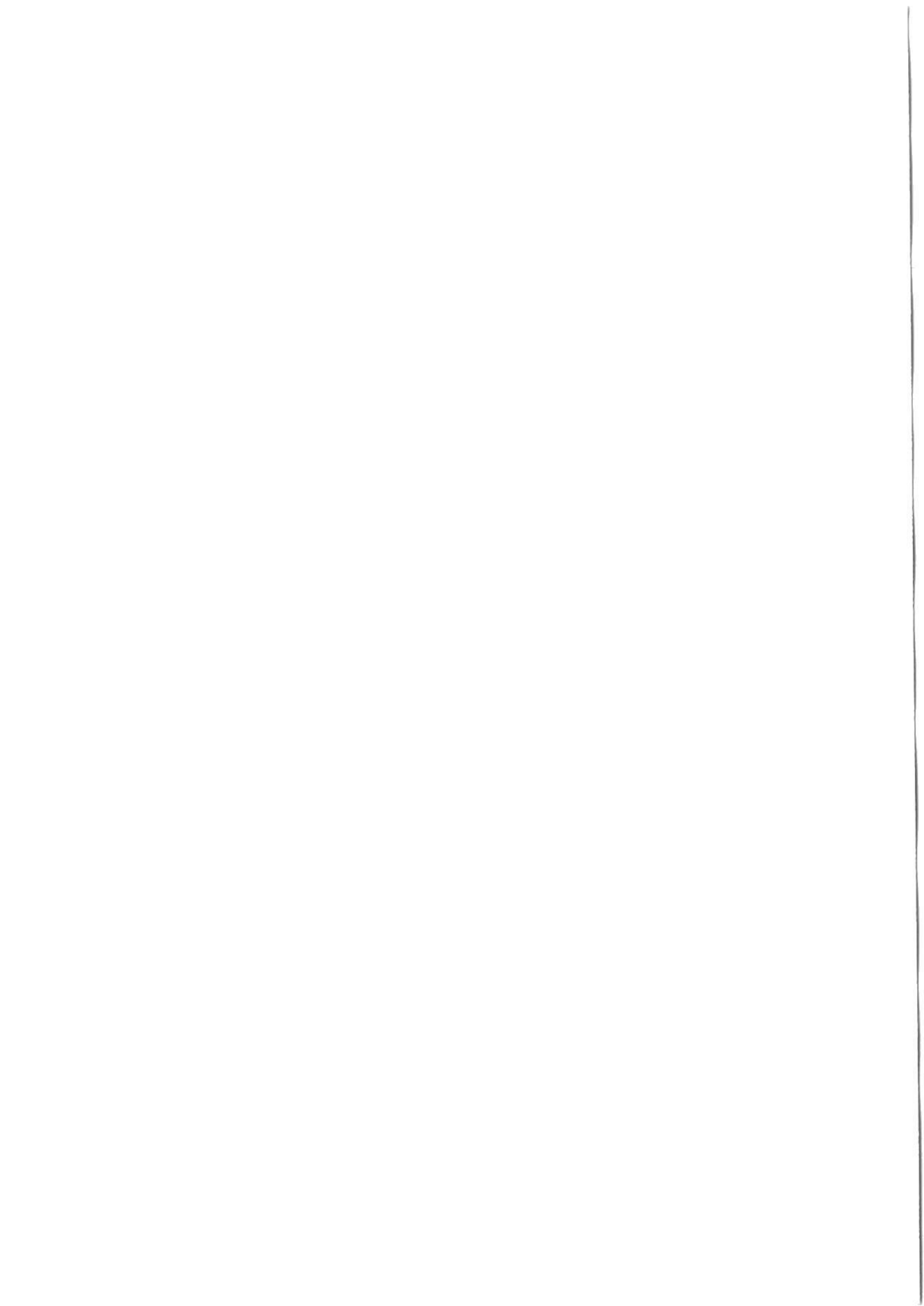
[Mô tả chi tiết kinh nghiệm và các khóa đào tạo đã tham dự đáp ứng phạm vi công tác được phân công. Trong phần mô tả kinh nghiệm cần nêu rõ nhiệm vụ được phân công cụ thể trong từng dự án và tên/địa chỉ của chủ đầu tư/bên mời thầu.]

Trình độ học vấn:

[Nêu rõ các bằng cấp liên quan, tổ chức cấp bằng, thời gian học và loại bằng cấp]

Ngoại ngữ:

[Nêu rõ trình độ ngoại ngữ]



Thông tin liên hệ:

[Nêu rõ tên, số điện thoại, e-mail của người cần liên hệ để đối chiếu thông tin]

Tôi xin cam đoan các thông tin nêu trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Người khai

[Ký tên, chức danh và ghi rõ họ tên]

Ghi chú:

- Từng cá nhân chuyên gia tư vấn trong danh sách nêu tại Mẫu số 7 phải kê khai Mẫu này.
- Nhà thầu gửi kèm theo bản sao hợp đồng lao động; bản chụp bằng tốt nghiệp, chứng chỉ hành nghề chuyên môn (nếu có), **các tài liệu chứng minh kinh nghiệm thực hiện những công việc, nhiệm vụ liên quan trước đây được kê khai** của các chuyên gia tư vấn nêu trên.

Mẫu số 9

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN CÔNG VIỆC

STT	Nội dung công việc ⁽¹⁾	Tháng thứ ⁽²⁾							
		1	2	3	4	5	n	Tổng
1	<i>[Ví dụ: Công việc 1: 1) Thu thập dữ liệu 2) Soạn thảo báo cáo 3) Báo cáo sơ bộ 4) Tổng hợp ý kiến 5) ... 6) Báo cáo cuối cùng]</i>								
2	<i>[Ví dụ: Công việc 2:...] </i>								
...									
n									

Ghi chú:

(1) Liệt kê tất cả hạng mục công việc, trong mỗi hạng mục công việc phải nêu tiến độ thực hiện các công việc cụ thể.

(2) Thời gian cho mỗi công việc cụ thể thể hiện bằng biểu đồ, trường hợp cần thiết nhà thầu có ghi chú, giải thích biểu đồ.

PHẦN THỨ BA: MẪU ĐỀ XUẤT VỀ TÀI CHÍNH

Nhà thầu chuẩn bị đề xuất về tài chính trên cơ sở đề xuất về kỹ thuật, phù hợp với yêu cầu và các quy định trong HSMT, bao gồm các nội dung sau:

STT	Nội dung	Áp dụng Mẫu	Ghi chú
1	Đơn dự thầu (Hồ sơ đề xuất về tài chính)	Mẫu số 10A	Áp dụng trong trường hợp nhà thầu không có giảm giá hoặc có thư giảm giá riêng
2	Đơn dự thầu (Hồ sơ đề xuất về tài chính)	Mẫu số 10B	Áp dụng trong trường hợp nhà thầu giảm giá trực tiếp vào đơn dự thầu
3	Tổng hợp chi phí	Mẫu số 11	
4	Thù lao cho chuyên gia	Mẫu số 12A	
5	Bảng phân tích chi phí thù lao cho chuyên gia	Mẫu số 12B	Áp dụng trong trường hợp Mục 11 tại BDL có yêu cầu phân tích thù lao cho chuyên gia
6	Chi phí khác cho chuyên gia	Mẫu số 13	Áp dụng trong trường hợp có chi phí ngoài thù lao cho chuyên gia

**ĐƠN DỰ THẦU
(Hồ sơ đề xuất về tài chính)**

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [*Ghi tên bên mời thầu*]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, nếu có), chúng tôi, _____ [*Ghi tên nhà thầu*], cam kết cung cấp dịch vụ tư vấn _____ [*Ghi phạm vi dịch vụ tư vấn*] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là _____ [*Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu*]¹⁴ với thời gian hiệu lực là _____ ngày [*Ghi số ngày căn cứ theo thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật*], kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____ [*Ghi ngày có thời điểm đóng thầu*].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu¹⁵
[*Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu¹⁶*]

14

Trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

15 Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai). Nếu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 89 Luật đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 35 Chương I của HSMT này.

16 Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSMT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

ĐƠN DỰ THẦU
(Hồ sơ đề xuất về tài chính)

_____, ngày _____ tháng _____ năm _____

Kính gửi: _____ [Ghi tên bên mời thầu]

Sau khi nghiên cứu hồ sơ mời thầu (bao gồm văn bản sửa đổi hồ sơ mời thầu, nếu có), chúng tôi, _____ [Ghi tên nhà thầu], cam kết cung cấp dịch vụ tư vấn _____ [Ghi phạm vi dịch vụ tư vấn] theo đúng yêu cầu của hồ sơ mời thầu. Cùng với Hồ sơ đề xuất về kỹ thuật, chúng tôi xin gửi kèm đơn này đề xuất về tài chính với tổng số tiền là _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền dự thầu].¹⁷

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với số tiền giảm giá là _____ [Ghi giá trị giảm giá bằng số, bằng chữ và đồng tiền].¹⁸

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: _____ [Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền].

Hồ sơ đề xuất về tài chính này có hiệu lực là _____ ngày [Ghi số ngày căn cứ theo thời gian có hiệu lực của hồ sơ đề xuất về kỹ thuật], kể từ ngày _____ tháng _____ năm _____ [Ghi ngày có thời điểm đóng thầu].

Đại diện hợp pháp của nhà thầu¹⁹
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu²⁰]

¹⁷ Trường hợp trong HSMT cho phép chào theo một số đồng tiền khác nhau thì nhà thầu cần ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền do nhà thầu chào. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và phải phù hợp, logic với tổng giá dự thầu ghi trong biểu tổng hợp chi phí, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho chủ đầu tư, bên mời thầu.

¹⁸ Ghi rõ giảm giá cho toàn bộ gói thầu hay giảm giá cho một hoặc nhiều hạng mục công việc, công việc nào đó (nếu rõ hạng mục công việc, công việc được giảm giá).

¹⁹ Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai; trường hợp tại điều lệ công ty hoặc tài liệu khác liên quan có phân công trách nhiệm cho cấp dưới ký đơn dự thầu thì phải gửi kèm theo bản chụp các văn bản này (không cần lập Giấy ủy quyền theo Mẫu số 2 Phần thứ hai). Nếu trúng thầu, trước khi ký kết hợp đồng, nhà thầu phải trình chủ đầu tư bản chụp được chứng thực các văn bản này. Trường hợp phát hiện thông tin kê khai ban đầu là không chính xác thì nhà thầu bị coi là gian lận theo quy định tại Điểm c, Khoản 4, Điều 89 Luật đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại Mục 35 Chương I của HSMT này.

²⁰ Trường hợp nhà thầu nước ngoài không có con dấu thì phải cung cấp xác nhận của tổ chức có thẩm quyền là chữ ký trong đơn dự thầu và các tài liệu khác trong HSDT là của người đại diện hợp pháp của nhà thầu.

TỔNG HỢP CHI PHÍ

Hạng mục	Chi phí
Thù lao cho chuyên gia (trong nước/nước ngoài)	
Chi phí khác (ngoài thù lao)	
Thuế các loại	
Tổng chi phí	

THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

Đồng tiền sử dụng:

STT	Họ và tên	Chức danh bố trí trong gói thầu	Địa điểm làm việc	Thù lao/tháng- người (1)	Số tháng- người (2)	Thù lao cho chuyên gia = (1) x (2)	Tổng ²¹
I	Nhân sự chủ chốt						
1			[Công ty] [Thực địa]				
2							
II	Nhân sự khác						
1			[Công ty] [Thực địa]				
2							
						Tổng cộng	

²¹ Bảng tổng thù lao cho chuyên gia ở hai địa điểm làm việc: công ty và thực địa.

BẢNG PHÂN TÍCH CHI PHÍ THÙ LAO CHO CHUYÊN GIA

Đồng tiền sử dụng:

STT	Họ tên chuyên gia	Chức danh	Lương cơ bản ²²	Chi phí xã hội ²³ % của (3)	Chi phí quản lý chung ²⁴ Reference source not found. % của (3)	Cộng =(3)+(4)+(5)	Lợi nhuận % của (6)	Phụ cấp xa nhà	Chi phí trả cho chuyên gia/tháng =(6)+(7)+(8)	Số tháng-người	Thù lao cho chuyên gia =(9)x(10)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1											
2											
...											
Tổng chi phí											

Ghi chú. Trường hợp không yêu cầu nhà thầu phân tích chi tiết chi phí thù lao chuyên gia thì không sử dụng Mẫu này

²² Trường hợp sử dụng chuyên gia trong nước, mức lương được thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội.

²³ Chi phí xã hội, chi phí quản lý chung bao gồm các chi phí như bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật hiện hành; chi phí quản lý của đơn vị quản lý, sử dụng chuyên gia... Nhà thầu liệt kê các chi phí này kèm theo các tài liệu chứng minh.

CHI PHÍ KHÁC CHO CHUYÊN GIA

TT	Miêu tả	Đơn vị tính	Chi phí/ đơn vị (1)	Số lượng (2)	Chi phí = (1) x (2)
1	[Công tác phí]	[Ngày]			
2	[Chuyến bay quốc tế]	[Chuyến]			
3	[Chi phí liên lạc]				
4	[Thiết bị, tài liệu...]				
5	[Chi phí đi lại trong nước]				
6	[Thuê văn phòng, thư ký hỗ trợ]				
7	[Đào tạo nhân sự của chủ đầu tư]				
Tổng chi phí					

PHẦN THỨ TƯ: ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

I. Giới thiệu:

I.1. Mô tả khái quát về dự án và gói thầu.

- Gói thầu TV-02: Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Thuộc Dự án: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước

- Thời gian thực hiện hợp đồng là: Không quá 450 ngày (trong đó: thời gian bàn giao sản phẩm của hợp đồng không quá 350 ngày, không kể thời gian thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền)

I.2. Mô tả mục đích tuyển chọn nhà thầu

Lựa chọn doanh nghiệp có đủ năng lực kinh nghiệm đáp ứng nhiệm vụ khảo sát thực hiện gói thầu trên cơ sở cạnh tranh, công bằng, minh bạch và hiệu quả kinh tế.

II. Phạm vi công việc, báo cáo phải nộp

Chi tiết khác tại Phụ lục kèm theo hồ sơ mời thầu

IV. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Tham chiếu yêu cầu về kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu nêu tại mục 2 - Chương III của HSMT

V. Trách nhiệm của bên mời thầu:

Có trách nhiệm cung cấp điều kiện làm việc (theo thỏa thuận của hợp đồng), cử cán bộ hỗ trợ của bên mời thầu và những tài liệu có liên quan đến nhiệm vụ của tư vấn, kể cả các tài liệu nghiên cứu liên quan hiện có nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu thực hiện nhiệm vụ của mình.

PHẦN THỨ NĂM: YÊU CẦU VỀ HỢP ĐỒNG

CHƯƠNG IV: ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ:

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.
2. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền mà chủ đầu tư đã thỏa thuận với nhà thầu theo Hợp đồng.
3. “Chủ đầu tư” là tổ chức được nêu tại ĐKCT.
4. “Nhà thầu” là tổ chức cung cấp DVTV cho chủ đầu tư theo quy định của hợp đồng này và được nêu tại ĐKCT.
5. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc đã được dự kiến trong HSDT.
6. “Ngày hợp đồng có hiệu lực” là ngày được quy định tại ĐKCT.
7. “Ngày” là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.
8. “Chi phí khác” là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV.

Điều 2. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng

1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam.
2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt, trừ khi có quy định khác nêu tại ĐKCT.

Điều 3. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại ĐKCT. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư.

2. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của chủ đầu tư, nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng đã ký với chủ đầu tư cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng đó.

Điều 4. Bản quyền

Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.

Điều 5. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng được quy định tại ĐKCT.

Điều 6. Thanh toán

1. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo các nội dung quy định tại ĐKCT.

2. Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu.

Điều 7. Giá hợp đồng

Giá hợp đồng được nhà thầu và chủ đầu tư thống nhất thông qua hoàn thiện hợp đồng trên cơ sở phù hợp với giá trúng thầu được duyệt và được ghi cụ thể trong hợp đồng.

Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại ĐKCT.

Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng

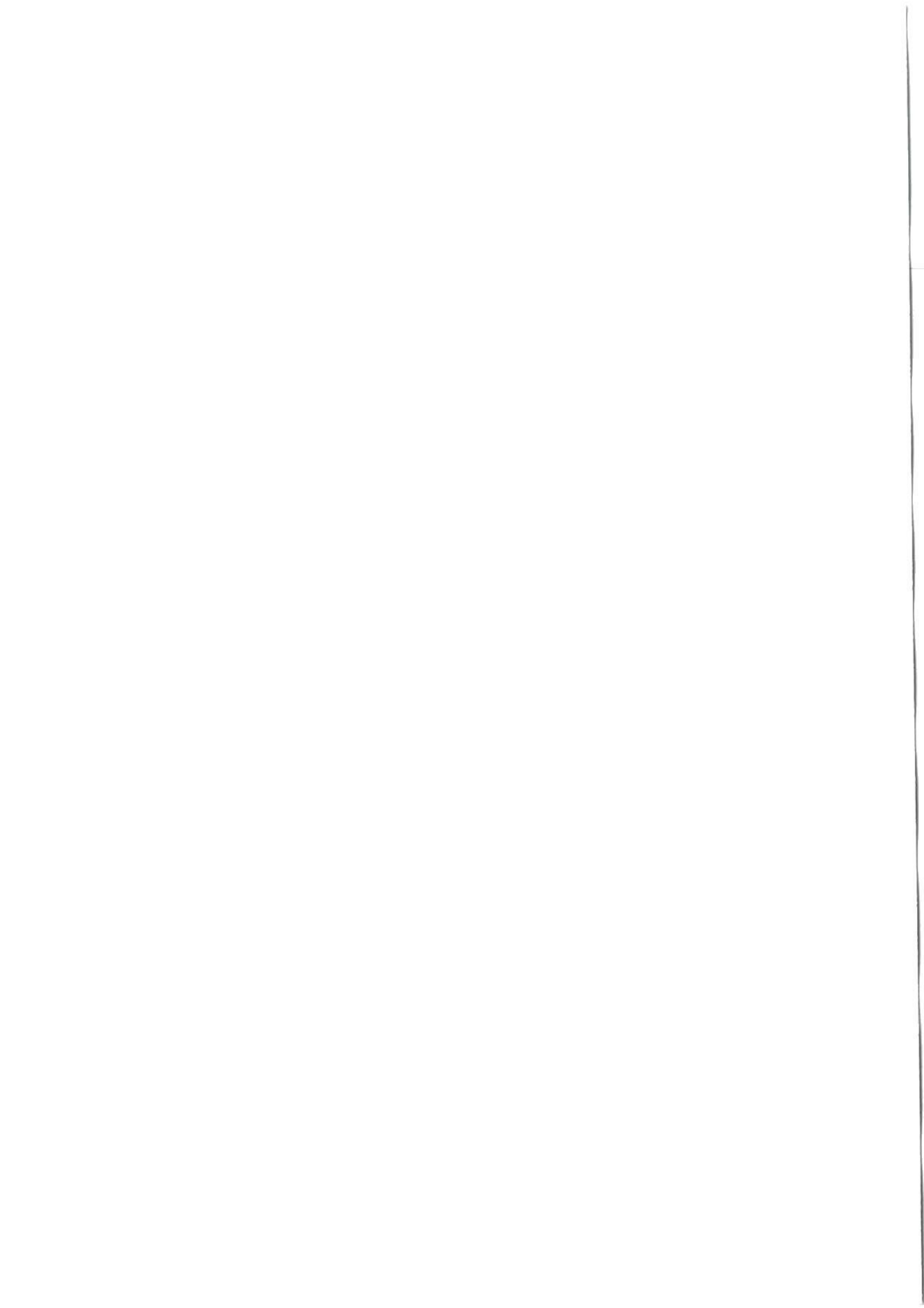
1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần phải điều chỉnh hợp đồng thì trong khoảng thời gian nêu tại ĐKCT kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc điều chỉnh này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết Phụ lục điều chỉnh hợp đồng.

2. Việc điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng và điều kiện quy định tại Điều 5 ĐKCT.

3. Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp sau đây:

a) Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của chủ đầu tư và nhà thầu;

b) Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.



4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có sự thay đổi về chính sách pháp luật của nhà nước về thuế ảnh hưởng tới giá hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ xem xét tăng, giảm giá hợp đồng một cách tương ứng.

5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

Điều 10. Nhân sự

1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong HSĐT trừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 29 Chương I thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế phải có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.

2. Trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế chuyên gia đó. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại ĐKCT, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu

1. Quyền của nhà thầu:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn;

b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng;

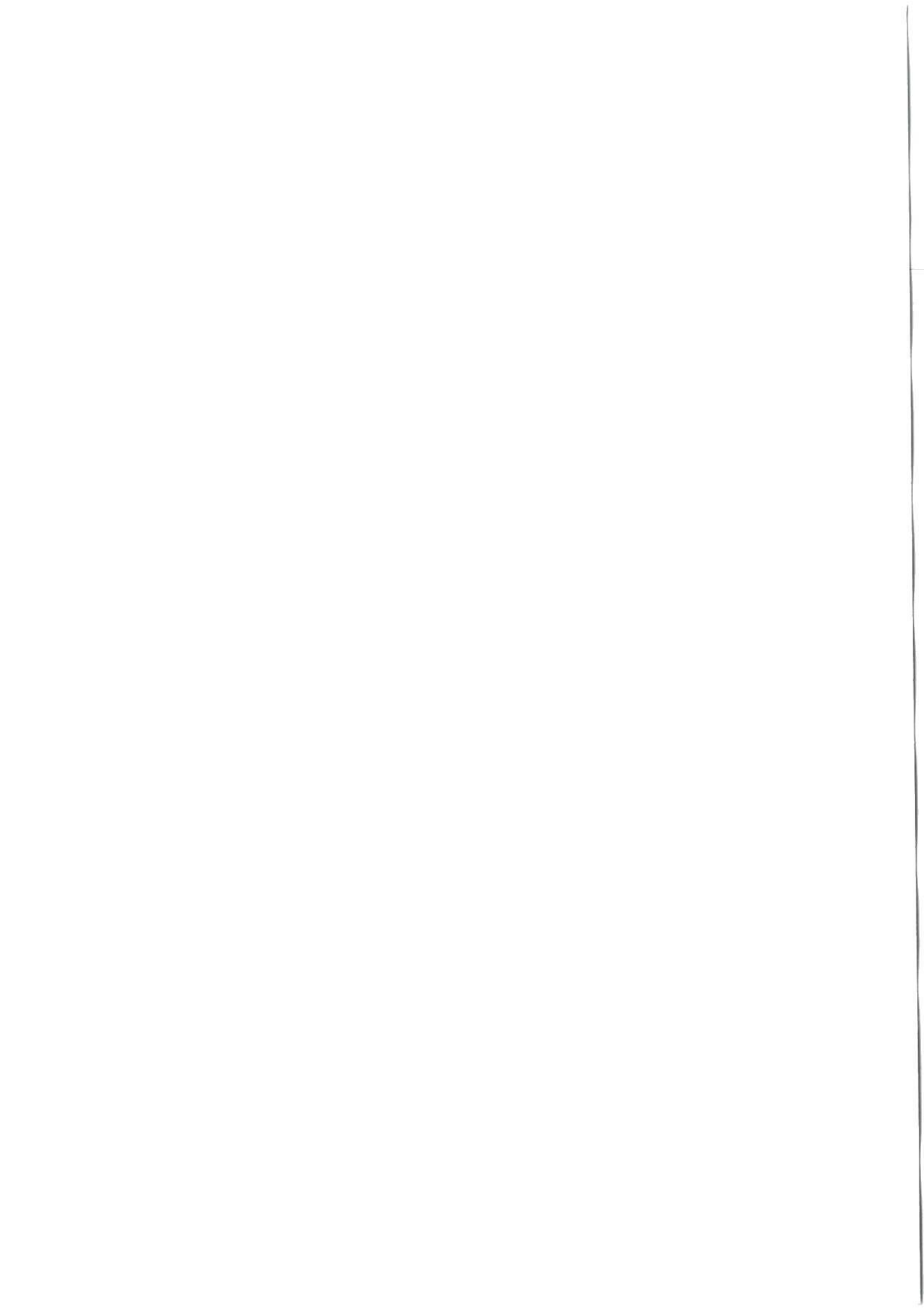
c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả);

d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 6 Chương này.

2. Nghĩa vụ của nhà thầu:

a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình;

b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả



thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện;

c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có);

d) Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn;

đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư;

e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo Hợp đồng.

Điều 12. Nhà thầu phụ

1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu tại ĐKCT để thực hiện một phần công việc nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại ĐKCT chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư chấp thuận.

2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện không được vượt quá tỷ lệ 30 phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại ĐKCT.

3. Nhà thầu không được sử dụng thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT.

4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại ĐKCT.

Điều 13. Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng

1. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 16 Chương này, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại ĐKCT tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được

thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại ĐKCT. Khi đạt đến mức tối đa, chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 14 Chương này.

2. Đối với gói thầu tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cho gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về sự chính xác của số lượng, khối lượng công việc xây lắp. Trường hợp tính toán sai số lượng, khối lượng công việc, nhà thầu chịu trách nhiệm đền bù theo quy định tại ĐKCT.

Điều 14. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu

1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại ĐKCT.

2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt.

Điều 15. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư

Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại ĐKCT.

Điều 16. Trường hợp bất khả kháng

1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của một bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hoả hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các điều kiện thời tiết bất lợi.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự

kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thực hiện dịch vụ do điều kiện bất khả kháng, nhà thầu theo hướng dẫn của chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 17 Chương này.

Điều 17. Giải quyết tranh chấp

1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải trong thời gian quy định tại ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong ĐKCT.

Điều 18. Thông báo

1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong ĐKCT.

2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

CHƯƠNG V. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Điều	Khoản	Nội dung
1	3	Chủ đầu tư: BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH - BỘ XÂY DỰNG
	4	Nhà thầu: <i>[Ghi tên nhà thầu trúng thầu]</i>
	6	Ngày hợp đồng có hiệu lực: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng
2	2	Ngôn ngữ của hợp đồng : Tiếng Việt.
3	1	Việc sử dụng tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng: <i>[Ghi các quy định khác (nếu có)]</i>
5		Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.
6	1	<ul style="list-style-type: none"> - Phương thức thanh toán: chuyển khoản - Tạm ứng: Chủ đầu tư tạm ứng cho nhà thầu 40% giá trị hợp đồng sau khi nhà thầu có văn bản đề nghị tạm ứng gửi Chủ đầu tư. - Đồng tiền và thời hạn thanh toán Đồng tiền thanh toán: đồng Việt Nam Thời hạn thanh toán: Thỏa thuận trong quá trình thương thảo hợp đồng
8		<p>Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 450 ngày, trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian bàn giao sản phẩm của hợp đồng để trình thẩm định, tối đa không quá 330 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. - Thời gian hoàn thiện hồ sơ sản phẩm của hợp đồng trong quá trình thẩm định và phê duyệt không quá 120 ngày).
9	1	Thời gian bên nhận yêu cầu trả lời yêu cầu điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu: 05 ngày.
	2	Điều chỉnh hợp đồng: Không điều chỉnh.
10	2	Thời gian nhà thầu thực hiện việc thay thế nhân sự: 05 ngày
12	1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>[Ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong HSDT].</i>
	2	Tổng giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá trị hợp đồng.
	4	Yêu cầu khác về nhà thầu phụ : <i>[Ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].</i>
13	1	Nếu nhà thầu chậm tiến độ thì cứ mỗi tuần chậm phạt 2% giá trị hợp đồng nhưng tổng giá trị phạt không quá 8% giá trị hợp đồng.
	2	Mức đền bù: _____ <i>[Ghi mức đền bù].</i>
14	1	Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu: Chủ đầu tư có quyền chấm dứt hợp đồng khi nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt nêu trong HSDT hoặc nhân sự thay thế không có

		trình độ kinh nghiệm và năng lực tương đương. Nhà thầu bị phá sản, giải thể hoặc nhà thầu chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự chấp thuận của Chủ đầu tư; Nhà thầu vi phạm tiến độ theo thỏa thuận hợp đồng (trừ trường hợp được phép của Chủ đầu tư).
15		Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư: Chủ đầu tư bị phá sản, giải thể hoặc chuyển nhượng hợp đồng mà không có sự chấp thuận của Nhà thầu
17	2	<p>Giải quyết tranh chấp:</p> <p>Thời gian để tiến hành hòa giải: Hai bên (chủ đầu tư và nhà thầu) sẽ nỗ lực giải quyết các bất đồng phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng thông qua thương lượng hoà giải trực tiếp.</p> <p>Trong khoảng thời gian quy định là 10 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu hòa giải, mỗi bên sẽ phải cử đại diện của mình tới thỏa thuận hoà giải và gửi thông báo cho bên kia biết.</p> <p>Sau khoảng thời gian quy định là 15 ngày kể từ ngày nhận được thông báo, đại diện của hai bên phải đưa ra cách thức giải quyết tranh chấp phù hợp với cả hai bên.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Trong trường hợp đại diện của cả hai bên không thỏa thuận được (một trong hai bên không đồng ý với cách giải quyết của bên kia đưa ra) thì tranh chấp sẽ được giải quyết bằng "trọng tài", theo quy định của Pháp luật Việt Nam về tố tụng tại Tòa án TP. Hà Nội. Phí trọng tài do bên thua kiện phải chịu theo quy định.</p>
18	1	<p>Địa chỉ để hai bên thông báo cho nhau những thông tin theo quy định:</p> <p>- Địa chỉ liên lạc của chủ đầu tư: Số 37 phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội</p> <p>BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH - BỘ XÂY DỰNG Điện thoại: 0243 7960271 Fax: 0243 9765153 E-mail:</p> <p>- Địa chỉ liên lạc của nhà thầu: _____ Điện thoại: _____ Fax: _____ E-mail: _____</p>

CHƯƠNG VI: MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 14

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN (Áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____

Gói thầu: _____ [Ghi tên gói thầu]

Thuộc dự án: _____ [Ghi tên dự án]

- Căn cứ²⁴ _____ [Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội];

- Căn cứ¹ _____ [Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu];

- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của bên mời thầu;

- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Chủ đầu tư

Tên chủ đầu tư _____ [Ghi tên chủ đầu tư]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà thầu

Tên nhà thầu _____ [Ghi tên nhà thầu được lựa chọn]

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____
Điện thoại: _____
Fax: _____
E-mail: _____
Tài khoản: _____
Mã số thuế: _____

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ tư vấn với các nội dung sau :

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong HSMT.

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;
2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;
6. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà thầu được lựa chọn;
7. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;
8. Các tài liệu có liên quan.

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;
2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê và mô tả trong HSMT;
3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được mô tả trong HSMT;
4. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong **ĐKC** và **ĐKCT** của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1. Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại **ĐKC** và **ĐKCT** của hợp đồng.
2. Chủ đầu tư chỉ định ông/bà _____ [Ghi rõ họ tên] là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [Ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng. Trường hợp giá hợp đồng được ký bằng hai hoặc ba đồng tiền khác nhau thì ghi rõ giá trị bằng số và bằng chữ của từng đồng tiền đó, ví dụ: 5 triệu USD + 10 tỷ VND (năm triệu đôla Mỹ và mười tỷ đồng Việt Nam)]. Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

2. Thời hạn thanh toán:

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi hợp đồng có hiệu lực (trường hợp có tạm ứng).

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận dự thảo báo cáo do nhà thầu lập.

_____ [Ghi giá trị/phần trăm và đồng tiền] khi chủ đầu tư nhận được và chấp thuận báo cáo cuối cùng.

Tổng số tiền thanh toán _____ [Ghi giá trị và đồng tiền]

[Thời hạn thanh toán có thể thay đổi để phù hợp với các báo cáo đầu ra được nêu chi tiết tại Phụ lục C].

3. Phương thức thanh toán:

Phương thức thanh toán nêu tại Điều 6 ĐKCT

Điều 6. Loại hợp đồng

Hợp đồng này được thực hiện theo loại hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: Không quá 450 ngày, trong đó:

- Thời gian bàn giao sản phẩm của hợp đồng để trình thẩm định tối đa không quá 330 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực.

- Thời gian hoàn thiện hồ sơ sản phẩm của hợp đồng trong quá trình thẩm định và phê duyệt không quá 120 ngày).

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [Ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng phù hợp với quy định tại Khoản 6 Điều 1 ĐKCT].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, chủ đầu tư giữ _____ bộ, nhà thầu giữ _____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Đại diện hợp pháp của chủ đầu tư

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

BỘ XÂY DỰNG
BAN QUẢN LÝ QUY HOẠCH

PHỤ LỤC: NỘI DUNG YÊU CẦU KỸ THUẬT
(Tài liệu kèm theo hồ sơ mời thầu)

Gói thầu TV-02: Lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Dự án: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

NỘI DUNG LẬP QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. Cơ sở pháp lý và căn cứ xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thuộc danh mục quy hoạch ngành quốc gia (Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14). Bộ Xây dựng tổ chức lập Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch (điểm b, khoản 13, Điều 8 của Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến Luật Quy hoạch).

1.1. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12;
- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14;
- Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13;
- Luật ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;
- Luật đầu tư công số 39/2019/QH14;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14;
- Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật quy hoạch;
- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;
- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;
- Nghị định số 66/2021/NĐ-CP ngày 6/7/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều;

- Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

- Nghị định số 123/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

- Nghị định số 81/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

- Thông tư số 04/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn xuất khẩu khoáng sản làm VLXD;

1.2. Các văn bản và tài liệu khác có liên quan

- Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/4/2011 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2427/QĐ-TTg ngày 22/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược khoáng sản đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 74/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội;

- Nghị quyết số 01/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ về việc ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 59 Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ: Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Chỉ thị số 38/CT-TTg ngày 29/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với các hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản;

- Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050;

- Quyết định số 152/QĐ-TTg ngày 28/11/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 105/2008/QĐ-TTg ngày 21/7/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm nguyên liệu xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;

- Quyết định số 1065/QĐ-TTg ngày 09/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm xi măng ở Việt Nam đến năm 2020;

Các nguồn tài liệu khác: Các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực có liên quan; tài liệu kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản; tài liệu hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên phạm vi cả nước.

II. Tên quy hoạch, thời kỳ quy hoạch, phạm vi ranh giới quy hoạch

2.1. Tên quy hoạch:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2.2. Thời kỳ quy hoạch:

Thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

2.3. Phạm vi ranh giới của quy hoạch:

- Phạm vi quy hoạch: Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được lập cho tất cả các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ theo quy định của pháp luật về khoáng sản).

- Ranh giới: Các khu vực phân bố khoáng sản và chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên diện tích đất liền của cả nước.

2.4. Đối tượng của quy hoạch bao gồm:

Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản cho các nhóm khoáng sản được phân theo mục đích sử dụng làm nguyên liệu cho các chủng loại vật liệu xây dựng, cụ thể như sau:

- Nhóm khoáng sản làm xi măng: Đá vôi làm xi măng; sét làm xi măng; cát kết, bazan, laterit, puzolan,... làm phụ gia xi măng;

- Nhóm khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ: Đá vôi, đá đolômit, đá hoa, đá granit, đá gabro, đá bazan, đá metacarbonat,....;

- Nhóm khoáng sản làm gốm sứ, vật liệu chịu lửa: Cao lanh, felspat, đất sét trắng, đất sét chịu lửa, thạch anh, quáczit,....;

- Nhóm khoáng sản làm kính xây dựng: Cát trắng, felspat, đá vôi, đolômit;

- Nhóm khoáng sản làm vôi công nghiệp: Đá vôi, đolômit.

III. Quan điểm, nguyên tắc và mục tiêu lập quy hoạch

3.1. Quan điểm

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải dựa trên quan điểm chỉ đạo của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển bền vững ngành công nghiệp khai thác, chế biến khoáng sản, phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tiềm năng của mỗi loại khoáng sản, điều kiện phát triển kinh tế xã hội hiện tại và lâu dài;

- Phù hợp với các chiến lược: khoáng sản, phát triển công nghiệp, phát triển vật liệu xây dựng; các quy hoạch: tổng thể quốc gia, sử dụng đất quốc gia, không gian biển quốc gia, các quy hoạch ngành, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh có liên quan;

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng gắn với phát triển bền vững, bảo đảm hiệu quả kinh tế - xã hội và môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh; bảo đảm an ninh, quốc phòng; bảo đảm hài hòa giữa lợi ích quốc gia, địa phương và doanh nghiệp;

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải đồng bộ, đảm bảo cân đối cung - cầu trên cơ sở đáp ứng nhu cầu khoáng sản làm nguyên liệu cho sản xuất vật liệu xây dựng trong nước; cân đối sử dụng để bảo đảm dự trữ tài nguyên khoáng sản phục vụ nhu cầu phát triển ngành vật liệu xây dựng trước mắt và lâu dài;

- Thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng phải sử dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến; phù hợp với quy mô và chủng loại khoáng sản; tiết kiệm tài nguyên, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường. Khai thác khoáng sản gắn với chế biến, tạo sản phẩm có hiệu quả kinh tế cao;

- Cân đối xuất khẩu đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng sau khi chế biến để đảm bảo hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường; khoáng sản có trữ lượng lớn nhưng nhu cầu trong nước chưa sử dụng hết; chỉ xuất khẩu các sản phẩm khoáng sản đã qua chế biến với các tiêu chuẩn phù hợp;

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về khoa học công nghệ trong điều tra, thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

3.2. Nguyên tắc

- Phù hợp với các quan điểm phát triển tại mục 3.1 nêu trên.

- Trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, khảo sát đánh giá tiềm năng khoáng sản, kết quả thăm dò, khai thác, số liệu tài nguyên trữ lượng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng được cập nhật đến thời điểm lập quy hoạch; hiện trạng về các mỏ khoáng sản, các dự án đã cấp giấy phép

thăm dò, khai thác; các dự án khai thác, chế biến khoáng sản đã, đang hoặc chuẩn bị đầu tư;

- Phân tích, đánh giá hiện trạng, kết quả đã đạt được trong kỳ quy hoạch; những vướng mắc, hạn chế, tồn tại và nguyên nhân (khách quan, chủ quan); dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch; tiến bộ khoa học công nghệ của thế giới; các kết quả nghiên cứu trong nước và các vấn đề khác có liên quan; lợi thế cạnh tranh của khoáng sản qua chế biến. Nghiên cứu xây dựng ít nhất 03 kịch bản tăng trưởng (thấp, cao và cơ sở) đối với từng nhóm/loại khoáng sản theo mục đích sử dụng. Phân tích, lựa chọn kịch bản cơ sở có tính khả thi, hiệu quả để quy hoạch phát triển, đồng thời có dự phòng cho các kịch bản thấp và cao khi nền kinh tế có biến động tích cực hoặc tiêu cực;

- Đề xuất các giải pháp thực hiện quy hoạch cụ thể đối với từng loại nhóm/loại khoáng sản theo mục đích sử dụng, phù hợp với cung - cầu thị trường cho từng giai đoạn của quy hoạch;

- Đảm bảo tính kế thừa trong việc thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản đã và đang thực hiện ở giai đoạn trước.

3.3. Mục tiêu

3.3.1. Mục tiêu tổng quát

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải bảo đảm sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, đáp ứng tối đa nhu cầu nguyên liệu sản xuất vật liệu xây dựng của nền kinh tế cho các giai đoạn đến năm 2030, đến năm 2040 và đến năm 2050;

- Tổng hợp số liệu về tiềm năng tài nguyên, trữ lượng, chất lượng khoáng sản; hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên toàn quốc trong những năm qua và định hướng phát triển trong những năm tới;

- Ứng dụng khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, giảm phát thải khí nhà kính;

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, cấp phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và làm căn cứ cho các nhà đầu tư trong việc xây dựng kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

Mục tiêu cụ thể của Quy hoạch đối với từng nhóm khoáng sản bao gồm từ thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng được đề xuất cho các giai đoạn cụ thể trong kỳ quy hoạch: 2021-2025, 2026-2030, 2030-2050. Mỗi giai đoạn sẽ khoanh định các mỏ để đưa vào thăm dò, khai thác; ưu tiên phát triển mỏ đối với các vùng nguyên liệu tập trung, các mỏ nguyên liệu gắn với nhu cầu sản xuất

trong nước hoặc các loại khoáng sản chất lượng thấp nhưng đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về xuất khẩu và có thể mang lại giá trị kinh tế cao. Các mục tiêu cụ thể như sau:

- Mục tiêu thăm dò: Thăm dò đánh giá chất lượng, trữ lượng bảo đảm đủ trữ khoáng sản huy động vào khai thác và các yêu cầu kỹ thuật khác (nếu có);

- Mục tiêu khai thác: Khai thác với sản lượng hợp lý, sử dụng công nghệ hiện đại, bảo vệ môi trường và tài nguyên khoáng sản bảo đảm phù hợp với từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và từng dự án cụ thể (nếu có);

- Mục tiêu chế biến: Sản lượng, chủng loại sản phẩm được chế biến bảo đảm các yêu cầu về công nghệ hiện đại, tiết kiệm nguyên, nhiên liệu và năng lượng, giảm thiểu phát thải, bảo vệ môi trường đối với từng loại khoáng sản, từng dự án chế biến khoáng sản cụ thể (nếu có);

- Mục tiêu sử dụng: Sử dụng trong nước, xuất khẩu các sản phẩm khoáng sản sau chế biến đối với từng loại khoáng sản và các yêu cầu khác (nếu có).

Mục tiêu quy hoạch về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng theo các nhóm khoáng sản như sau:

- Thời kỳ đến năm 2030:

+ Nhóm khoáng sản làm xi măng: Đá vôi làm xi măng; sét làm xi măng; cát kết, bazan, laterit, puzolan,... làm phụ gia xi măng;

+ Nhóm khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ: Đá vôi, đá đolômit, đá hoa, đá granit, đá gabro, đá bazan, đá metacarbonat,...;

+ Nhóm khoáng sản làm gốm sứ, vật liệu chịu lửa: Cao lanh, felspat, đất sét trắng, đất sét chịu lửa, thạch anh, quắczit,...;

+ Nhóm khoáng sản làm kính xây dựng: Cát trắng, felspat, đá vôi, đolômit;

+ Nhóm khoáng sản làm vôi công nghiệp: Đá vôi, đolômit.

- Tầm nhìn đến năm 2040, 2050: Tầm nhìn cho từng nhóm khoáng sản đến năm 2040, 2050 được đề xuất trên cơ sở mục tiêu của từng nhóm khoáng sản nêu trên của thời kỳ đến năm 2030.

IV. Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch

4.1. Phương pháp dự báo

- Mô hình dự báo là cân đối cung - cầu của thị trường khoáng sản và các loại vật liệu xây dựng được chế biến từ khoáng sản.

- Tổng hợp và phân tích các kết quả dự báo về tăng trưởng kinh tế - xã hội có liên quan tác động trực tiếp, gián tiếp đến khoáng sản trong quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch sử dụng đất quốc gia, quy hoạch vùng; các quy hoạch ngành có liên quan.

- Thống kê, tổng hợp và phân tích nhu cầu từ các ngành kinh tế và dân sinh; chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp lớn về khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng như: Tổng công ty xi măng, Tổng công ty Viglacera, ...

- Tổng hợp, phân tích các số liệu dự báo của các tổ chức có uy tín trên thế giới như: World Bank, HARBOR Intelligence, Metal Bulletin & Platts, ...

- Phương pháp chuyên gia: Sử dụng các thuật toán dự báo, phân tích SWOT (điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức).

4.2. Nội dung dự báo

4.2.1. Dự báo về tình hình cung, cầu và giá thị trường

a) Dự báo trong nước:

- Dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội có tác động đến nhu cầu sử dụng khoáng sản.

- Dự báo của các ngành kinh tế và dân sinh sử dụng đối với các sản phẩm khoáng sản và vật liệu xây dựng chế biến từ khoáng sản trong nước.

- Các chính sách mới có tác động đến tăng trưởng của một số loại khoáng sản (nếu có).

b) Dự báo quốc tế:

- Dự báo về tình hình thế giới về xu thế sử dụng các sản phẩm khoáng sản và vật liệu xây dựng chế biến từ khoáng sản.

- Dự báo nhu cầu thế giới về các sản phẩm khoáng sản và vật liệu xây dựng chế biến từ khoáng sản.

c) Độ dài dự báo:

- Dự báo theo các mốc đến năm 2025, 2030; tầm nhìn đến năm 2040, 2050.

4.2.2. Dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển kinh tế - xã hội tác động tới việc thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng tài nguyên khoáng sản trong kỳ quy hoạch.

4.2.3. Dự báo tác động của phát triển kinh tế - xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

V. Nội dung và phương pháp lập quy hoạch

5.1. Nội dung quy hoạch

Nội dung quy hoạch thực hiện theo đúng quy định tại Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 và Nghị định số 37/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định thi hành chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch. Cụ thể tại khoản 4 Điều 25 của Luật quy hoạch số 21/2017/QH14; Điều 24, mục III, Phụ lục III của Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019.

Chi tiết đề cương “Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050” xem tại **Phụ lục 01**.

Xây dựng các nội dung đề xuất để đưa vào quy hoạch:

- Theo khoản 5 Điều 3, Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019: Nội dung đề xuất là nội dung được xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch để phân công các cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng và đưa vào quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch tỉnh.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần tích hợp, bổ sung các nội dung liên quan từ hiện trạng và kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, đánh giá tiềm năng khoáng sản; các khu vực hoạt động khoáng sản (thăm dò, khai thác) và khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; các khu vực cấm và tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; kiểm kê trữ lượng khoáng sản; tình hình chế biến và sử dụng khoáng sản; tình hình xuất nhập khẩu khoáng sản; tình hình triển khai các dự án đầu tư về khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; hoạt động bảo vệ môi trường trong thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng của các cơ quan, tổ chức liên quan.

- Quy hoạch xây dựng 05 đề xuất cho 05 nhóm khoáng sản làm vật liệu xây dựng nêu trên.

5.2. Phương pháp lập quy hoạch

Các phương pháp cơ bản sau sẽ được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch, gồm:

- Phương pháp điều tra, khảo sát.
- Phương pháp thống kê.
- Phương pháp phân tích chính sách.
- Phương pháp SWOT (phân tích điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức).
- Phương pháp chuyên gia.
- Phương pháp tổng quan tài liệu, kế thừa.
- Phương pháp tiếp cận tích hợp
- Tổng hợp các phương pháp trên.

Yêu cầu đối với phương pháp lập quy hoạch đảm bảo tính khoa học, thực tiễn, có độ tin cậy trên cơ sở thông tin chính xác, đầy đủ, toàn diện, cập nhật và phù hợp với đặc trưng của đối tượng nghiên cứu.

VI. Đánh giá môi trường chiến lược

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được lập, thẩm định đồng thời với quá trình lập, thẩm định quy hoạch.

- Nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch (theo Điều 18, Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017) được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật khi Luật (thay thế cho Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13) có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2022; Nghị định số 40/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và các Thông tư kèm theo. Cấu trúc, nội dung báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch theo phụ lục 1.3, Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

- Chi tiết đề cương Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 xem tại **Phụ lục 02**.

VII. Hồ sơ quy hoạch

7.1. Thành phần hồ sơ quy hoạch

- Tờ trình và Dự thảo Quyết định phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Báo cáo quy hoạch: Báo cáo thuyết minh tổng hợp; Báo cáo tóm tắt.

- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Bản đồ, cơ sở dữ liệu về quy hoạch.

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của Bộ, ngành, địa phương về quy hoạch và các ý kiến góp ý kèm theo.

- Báo cáo thẩm định của cơ quan thẩm định quy hoạch.

- Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định.

- Bản đồ tỷ lệ từ 1:50.000 đến 1:500.000: Bản đồ tổng hợp hiện trạng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia;

7.2. Số lượng: 05 bộ bản in và ổ USB (hoặc đĩa CD) lưu toàn bộ nội dung quy hoạch.

7.3. Tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ:

- Phần hồ sơ văn bản: Báo cáo thuyết minh tổng hợp; Báo cáo tóm tắt; Dự thảo văn bản quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch; Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược; Các báo cáo thuyết minh chuyên đề được in màu, thể hiện trên giấy khổ A4.

- Các bản đồ hiện trạng và bản đồ quy hoạch được in màu, tỷ lệ bản đồ được thực hiện theo quy định từ 1:50.000 đến 1:500.000.

- Tài liệu bản mềm sao lưu phần thông tin quy hoạch khoáng sản được sắp xếp và lưu trữ phân nhóm/loại khoáng sản theo địa giới hành chính để thuận tiện cho công tác tra cứu của chủ đầu tư sau này.

PHỤ LỤC 1
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN
VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI
KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

A. NỘI DUNG ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH QUY HOẠCH

Phần 1. ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG HOẠT ĐỘNG THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC NHÓM/ LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Chương 1. Điều kiện tự nhiên

- Nêu đặc điểm tự nhiên khu vực phân bố khoáng sản làm vật liệu xây dựng như: Địa hình, khí hậu, thủy văn, đa dạng sinh học...

- Tổng quan về đặc điểm phân bố tài nguyên thiên nhiên trong khu vực nghiên cứu ...

- Tổng hợp, phân tích đặc điểm phân bố tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo điều kiện địa lý tự nhiên để phục vụ cho các mục nghiên cứu tiếp theo.

Chương 2. Tiềm năng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Khái quát về tài nguyên các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên thế giới

Khái quát về trữ lượng và tài nguyên, đặc điểm của từng loại khoáng sản trong phạm vi quy hoạch; sơ bộ về tình hình khai thác, chế biến, tiêu thụ từng loại khoáng sản trong phạm vi quy hoạch trên thế giới.

2. Tiềm năng tài nguyên các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở Việt Nam đã điều tra, khảo sát, thăm dò

- Khái quát đặc điểm phân bố và mối quan hệ của từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng với các thành tạo địa chất, cũng như chất lượng, tài nguyên và trữ lượng của chúng.

- Công tác điều tra cơ bản về địa chất khoáng sản giai đoạn trước năm 2010 và sau năm 2010 và định hướng công tác điều tra cơ bản, đánh giá về triển vọng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng đến năm 2030.

- Xây dựng Bảng tổng hợp trữ lượng đã được đánh giá, thăm dò (xác định) và tài nguyên dự báo từng loại khoáng sản trong điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản. Phân loại tài nguyên, trữ lượng theo quy mô và nhóm mỏ, biểu hiện khoáng sản theo quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Phân tích, đánh giá triển vọng tài nguyên, trữ lượng theo từng nhóm/loại khoáng sản trong vùng quy hoạch.

- Đánh giá khả năng phát triển thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng từng nhóm/loại khoáng sản.

3. Lập bản đồ phân bố tài nguyên khoáng sản

Lập bản đồ tổng hợp phân bố tài nguyên của từng nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng, trên đó thể hiện diện tích khép góc các khu vực cấm và tạm cấm hoạt động khoáng sản đã phê duyệt; khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia; khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ đã được Bộ Tài nguyên và Môi trường khoanh định và công bố.

Bản đồ xây dựng trên nền bản đồ hành chính quốc gia theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiếu 6⁰ với tỷ lệ phù hợp theo quy định (tỷ lệ 1:50.000 đến 1:500.000).

Chương 3. Hiện trạng thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Đánh giá hiện trạng hoạt động thăm dò, phê duyệt trữ lượng làm vật liệu xây dựng

- Thống kê tổng hợp các đề án thăm dò đã cấp phép, đang triển khai, đã phê duyệt trữ lượng đối với từng loại khoáng sản, bao gồm các thông tin: Số giấy phép thăm dò, địa điểm và diện tích thăm dò, mục tiêu thăm dò, chỉ tiêu tính trữ lượng, kết quả tính trữ lượng và tài nguyên (theo báo cáo kết quả thăm dò). Đánh giá kết quả đạt được/ chưa đạt được, khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân.

- Kinh phí thực hiện các đề án thăm dò từ năm 2010-2020.

- Đánh giá chung về hiện trạng công tác thăm dò, phê duyệt trữ lượng.

2. Đánh giá hiện trạng hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Thống kê tổng hợp các dự án khai thác mỏ đã và đang đầu tư đối với từng loại khoáng sản, bao gồm các thông tin: Giấy phép khai thác (trữ lượng, công suất khai thác, công nghệ khai thác, thời hạn khai thác, chủ đầu tư, địa điểm và diện tích, mục tiêu khai thác sử dụng), sản lượng khai thác 5 năm gần nhất (2015-2020). Đánh giá kết quả đã đạt được/chưa đạt, khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân.

- Thống kê tổng hợp số lượng các doanh nghiệp hoạt động khai thác khoáng sản, phân theo quy mô doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 100% vốn đầu tư nước ngoài), vốn đã đầu tư, vốn đã đăng ký đầu tư.

- Đánh giá chung về hiện trạng công tác khai thác khoáng sản.

3. Đánh giá hiện trạng hoạt động chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Nêu các loại sản phẩm, chất lượng chế biến đối với từng loại khoáng sản.

- Thống kê tổng hợp các Dự án/ Nhà máy, đã và đang đầu tư đối với từng loại khoáng sản, bao gồm các thông tin về Dự án (thời gian đầu tư, công suất, công nghệ, sản phẩm, chủ đầu tư, địa điểm, thị trường tiêu thụ), sản lượng chế biến 5 năm gần nhất (2015-2020). Kết quả đã đạt được/chưa đạt, khó khăn, thuận lợi và nguyên nhân.

- Thống kê tổng hợp số lượng các doanh nghiệp, loại hình doanh nghiệp hoạt động chế biến khoáng sản (doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp tư nhân, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, 100% vốn đầu tư nước ngoài), tổng số vốn hiện nay đã đầu tư, số vốn đã đăng ký.

- Đánh giá chung về hiện trạng công tác chế biến khoáng sản.

4. Đánh giá về tình hình sử dụng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Nêu công dụng và khả năng sử dụng của các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng/ sản phẩm sau chế biến trong nước và trên thế giới hiện nay.

- Tình hình tiêu thụ các sản phẩm của từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở thị trường trong nước trong 5 năm gần đây (2015-2020).

- Tình hình xuất khẩu các sản phẩm của từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở thị trường trong nước trong 5 năm gần đây (2015-2020) theo mã HS.

- Tình hình nhập khẩu các sản phẩm của từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở thị trường trong nước trong 5 năm gần đây (2015-2020) theo mã HS.

- Phân tích, đánh giá tình hình biến động thị trường tiêu thụ, giá cả của từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Phân tích, đánh giá tình hình sử dụng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng của các dự án khai thác gắn với dự án chế biến và sự phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Phân tích, đánh giá về hiệu quả sử dụng, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản.

- Đánh giá chung về tình hình sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

5. Lập bản đồ hiện trạng trên nền bản đồ hành chính quốc gia

Xây dựng bản đồ hiện trạng bao gồm các thông tin sau đây:

- Vị trí, diện tích tọa độ khép góc các khu vực thăm dò khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đã cấp giấy phép thăm dò, đang thăm dò, đã phê duyệt trữ lượng); tên đề án; loại khoáng sản thăm dò, thời gian cấp phép thăm dò.

- Vị trí, diện tích tọa độ khép góc các khu vực khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng (đã cấp giấy phép, đang khai thác); tên dự án, loại khoáng sản, trữ lượng khai thác, thời gian cấp phép, thời hạn khai thác, công suất khai thác.

- Vị trí tương đối các dự án chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng; tên dự án, loại khoáng sản gắn với sản phẩm sau chế biến, công suất, chủng loại sản phẩm.

Bản đồ xây dựng trên nền bản đồ hành chính quốc gia theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105⁰, múi chiều 6⁰ với tỷ lệ phù hợp theo quy định (tỷ lệ 1:50.000 đến 1:500.000).

Chương 4. Hiện trạng về hạ tầng giao thông, cung cấp điện, cung cấp nước, cảng biển và nhu cầu sử dụng đất

1. Tình hình đáp ứng hạ tầng giao thông, cung cấp điện, cung cấp nước, cảng biển và sử dụng đất cho các dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng theo quy hoạch.

2. Các vấn đề về tranh chấp, chồng lấn, vướng mắc của quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng với các quy hoạch khác.

Chương 5. Hiện trạng về công tác bảo vệ môi trường

1. Liệt kê các vấn đề môi trường phát sinh trong công tác thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

2. Nêu sơ bộ về hiện trạng công tác bảo vệ môi trường trong các hoạt động khai thác, chế biến và sử dụng của từng nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

Tổng hợp, đánh giá các thông số, chỉ số về môi trường đối với khu vực hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng của một số vùng, khu vực mỏ, chế biến khoáng sản tập trung, các dự án có quy mô lớn...

3. Tình hình chấp hành pháp luật về công tác bảo vệ môi trường

- Công tác lập, thẩm định và phê duyệt ĐTM, CPM của các Dự án khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Công tác thu, nộp và quản lý quỹ cải tạo phục hồi môi trường của các địa phương.

- Tình hình vi phạm pháp luật về công tác bảo vệ môi trường.

4. Đánh giá chung về kết quả đã đạt được, còn tồn tại và hạn chế.

Chương 6. Hiện trạng công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

1. Công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng

- Khái quát hiện trạng, đặc thù công nghệ và chuyển giao công nghệ thăm dò các nhóm/ loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong phạm vi quy hoạch.

- Khái quát hiện trạng, đặc thù công nghệ và chuyển giao công nghệ khai thác các nhóm/ loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong phạm vi quy hoạch.

- Khái quát hiện trạng, đặc thù công nghệ và chuyển giao công nghệ chế biến (tuyển và chế biến sản phẩm trung gian sau tuyển) của các nhóm/ loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong phạm vi quy hoạch.

- Đánh giá chung về công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng

Nội dung đánh giá:

+ Công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đang áp dụng hiện nay đối với từng nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng; trình độ công nghệ, thiết bị các dự án (quy mô sản xuất lớn, sản xuất trung bình, quy mô nhỏ) so với công nghệ có điều kiện tương tự của thế giới;

+ Tình hình nghiên cứu, đổi mới cải tiến và ứng dụng khoa học công nghệ trong thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong những năm gần đây. Số tiền đã đầu tư cho nghiên cứu, đổi mới KHCN, chuyển giao công nghệ, phân theo nguồn vốn (vốn nhà nước, vốn doanh nghiệp, vốn khác), loại hình doanh nghiệp (DNNN, DN khác).

2. Nhân lực trong thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

a) Thống kê tổng hợp và đánh giá nguồn nhân lực hiện nay, gồm có:

- Hệ thống quản lý, chức năng nhiệm vụ, lao động quản lý hoạt động khoáng sản từ Trung ương đến địa phương.

- Đơn vị, số lượng, trình độ chuyên gia về tư vấn trong các lĩnh vực thăm dò; khai thác; chế biến khoáng sản.

- Lao động và trình độ lao động trong các doanh nghiệp thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.

b) Tình hình đào tạo trong và ngoài nước

- Hệ thống, năng lực đào tạo của các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong nước.

- Công tác đào tạo nguồn nhân lực ở nước ngoài, hợp tác đào tạo.

- Thống kê tổng hợp số lượng, trình độ lao động đã qua đào tạo; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, chưa qua đào tạo.

Phần 2. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC QUY HOẠCH TRƯỚC

Chương 7. Đánh giá về tình hình thực hiện các quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng trước năm 2020

1. Kết quả thực hiện kỳ quy hoạch khoáng sản trước năm 2020.

2. Các thành tựu, hạn chế và nguyên nhân

Nêu rõ các thành tựu, hạn chế và nguyên nhân đạt và chưa đạt so với các chỉ tiêu đề ra trong các quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã phê duyệt trước năm 2020.

3. Bài học kinh nghiệm

Nêu lên các bài học kinh nghiệm trong quá trình thực hiện các Quy hoạch thực hiện trước năm 2020 và các giải pháp khắc phục, bổ sung hoàn thiện trong quy hoạch này.

Phần 3. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA VIỆC THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN, SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Chương 8. Tác động của hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Tác động đến phát triển kinh tế-xã hội

a) Tác động đối với tình hình phát triển của ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Đánh giá được những tác động đã xảy ra, đang xảy và tác động tiềm tàng, tích lũy trong tương lai của hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đối với ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng.

b) Tác động đối với tình hình phát triển ngành xây dựng và những ngành kinh tế khác (thương mại, du lịch và nông nghiệp)

Đánh giá được những tác động đã xảy ra, đang xảy và tác động tiềm tàng, tích lũy trong tương lai của hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đối với tình hình phát triển ngành xây dựng và những ngành kinh tế khác.

c) Tác động đối với tình hình phát triển các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật có liên quan (giao thông, thủy lợi, điện, nước).

Đánh giá được những tác động đã xảy ra, đang xảy và tác động tiềm tàng, tích lũy trong tương lai của hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đối với tình hình phát triển ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật có liên quan.

2. Tác động đến quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự xã hội

Đánh giá được những tác động đã xảy ra, đang xảy và tác động tiềm tàng, tích lũy trong tương lai của các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đến quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự xã hội

3. Tác động đến nguồn tài nguyên thiên nhiên khác

Đánh giá các tác động của việc thăm dò, khai thác, chế biến các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đối với tài nguyên đất, tài nguyên rừng, năng lượng.

4. Tác động đến môi trường, đa dạng sinh học, cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái

Đánh giá các tác động của việc thăm dò, khai thác, chế biến các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đến:

- Môi trường không khí, môi trường nước
- Đa dạng sinh học

- Cảnh quan, dịch vụ hệ sinh thái

5. Tác động của các sự cố môi trường do thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đối với phát triển kinh tế-xã hội, sức khỏe người lao động và cộng đồng dân cư nơi có hoạt động khai thác

- Đánh giá sơ bộ các khu vực bị xâm nhập mặn, ảnh hưởng đến chế độ thủy văn, mực nước ngầm do khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Đánh giá sơ bộ tiếng ồn, bụi do khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng ở những khu vực đông dân cư.

6. Tác động đến quy hoạch phát triển hạ tầng giao thông, điện, nước

Đánh giá được những tác động đã xảy ra, đang xảy và tác động tiềm tàng, tích lũy trong tương lai của hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đối với tình hình phát triển các ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật có liên quan.

7. Tác động của tiến bộ khoa học, công nghệ

Đánh giá được những tác động của tiến bộ khoa học, công nghệ đã và đang diễn và tác động tiềm tàng, tích lũy trong tương lai đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch.

Chương 9. Tác động của chủ trương, chính sách, định hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường, quy định pháp luật có liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Các chủ trương, chính sách định hướng phát triển kinh tế-xã hội, bảo vệ môi trường, quy định pháp luật có liên quan của Đảng, pháp luật nhà nước về phát triển khoáng sản.

Nêu rõ các tác động tích cực, hạn chế đến các hoạt động khoáng sản; các vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện trong quy hoạch.

2. Đánh giá thực trạng đầu tư, khoa học và công nghệ, lao động và các nguồn lực phát triển khác trong lĩnh vực thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

Nêu rõ các tác động tích cực, hạn chế đến các hoạt động khoáng sản; các vấn đề cần tiếp tục hoàn thiện trong quy hoạch.

Phần 4. DỰ BÁO TÁC ĐỘNG, NHU CẦU SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG VÀ KHẢ NĂNG ĐÁP ỨNG TRONG KỲ QUY HOẠCH

Chương 10. Dự báo các tác động tới hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Dự báo tác động của phát triển kinh tế-xã hội tới nhận thức của cộng đồng về bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên khoáng sản

- Dự báo bối cảnh kinh tế - xã hội trong thời kỳ quy hoạch;
- Dự báo xu thế phát triển của ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng gắn với thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;
- Dự báo xu thế phát triển của ngành xây dựng gắn với thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;
- Dự báo nhu cầu phát triển của cơ sở hạ tầng phục vụ thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản;
- Dự báo nhu cầu về đất đai, vốn đầu tư và nhân lực;
- Dự báo những tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với bảo vệ môi trường;
- Dự báo những tác động của hoạt động thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản đối với môi trường sống của cộng đồng dân cư.

2. Dự báo tiến bộ khoa học công nghệ tác động tới việc bảo vệ, thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng tài nguyên khoáng sản

Dự báo các tiến bộ khoa học, công nghệ thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng tài nguyên khoáng sản trong nước và quốc tế có tác động đến chủ trương, định hướng phát triển, quan điểm sử dụng tài nguyên khoáng sản.

Chương 11. Dự báo nhu cầu sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng và khả năng đáp ứng trong kỳ quy hoạch

1. Dự báo nhu cầu sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Sử dụng các phương pháp dự báo, kết hợp với kết quả dự báo của các tổ chức quốc tế (nếu có), để dự báo nhu cầu trong nước, nhu cầu quốc tế và khu vực của các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2. Phân tích các dự báo và khả năng đáp ứng trong kỳ quy hoạch

Từ kết quả dự báo, căn cứ vào hiện trạng, tiềm năng khoáng sản làm vật liệu xây dựng và các điều kiện kỹ thuật, kinh tế xã hội và yêu cầu bảo vệ môi trường, có dự báo khả năng đáp ứng nhu cầu trong từng giai đoạn của quy hoạch.

Phần 5. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN, SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

Chương 12. Quan điểm, mục tiêu thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch

1. Quan điểm

Nêu các quan điểm về thăm dò, khai thác, sử dụng bền vững các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường.

2. Mục tiêu

- Mục tiêu tổng quát

- Mục tiêu cụ thể

Nêu mục tiêu cụ thể về thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch, phân kỳ quy hoạch (2025, 2030, 2040, 2050).

Chương 13. Phương án quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch; khoanh định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Xây dựng các đề xuất quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng

a) Yêu cầu chung đối với các nội dung đề xuất: các nội dung đề xuất cần nghiên cứu, đánh giá hiện trạng, phân tích, đánh giá các tác động, dự báo; xây dựng quan điểm, mục tiêu cụ thể đối với từng nhóm/ loại khoáng sản; xây dựng, lựa chọn phương án, kịch bản phát triển; giải pháp và tổ chức thực hiện.

b) Xây dựng đề xuất phát triển (dưới dạng các chuyên đề chi tiết), gồm:

- Đề xuất 1: quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với nhóm khoáng sản làm xi măng: Đá vôi làm xi măng; sét làm xi măng; cát kết, bazan, laterit, puzolan,... làm phụ gia xi măng;

- Đề xuất 2: quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với nhóm khoáng sản làm đá ốp lát, mỹ nghệ: Đá vôi, đá đolômit, đá hoa, đá granit, đá gabro, đá bazan, đá metacarbonat,...;

- Đề xuất 3: quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với nhóm khoáng sản làm gốm sứ, vật liệu chịu lửa: Cao lanh, fenspat, đất sét trắng, đất sét chịu lửa, thạch anh, quáczit,...;

- Đề xuất 4: quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với nhóm khoáng sản làm kính xây dựng: Cát trắng, fenspat, đá vôi, đolômit;

- Đề xuất 5: quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với nhóm khoáng sản làm vôi công nghiệp: Đá vôi, đolômit.

c) Tổng hợp và lựa chọn các kịch bản phát triển tối ưu theo từng giai đoạn

- Nguyên tắc xây dựng các kịch bản phát triển.

- Tổng hợp và xây dựng ít nhất 3 kịch bản (thấp, cơ sở, cao).

- Luận giải, phân tích và lựa chọn kịch bản tối ưu cho quy hoạch các nhóm/ loại khoáng sản.

2. Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng

Nội dung quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng đối với từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong kỳ quy hoạch, phân kỳ quy hoạch (2025, 2030, 2040, 2050). Trong đó:

- Quy hoạch thăm dò: Số lượng đề án thăm dò, khu vực thăm dò, yêu cầu thăm dò cho từng giai đoạn quy hoạch cụ thể.

- Quy hoạch khai thác: Số lượng dự án, khu vực khai thác trong từng giai đoạn quy hoạch cụ thể; các yêu cầu khai thác cho từng nhóm/ loại khoáng sản

- Quy hoạch chế biến: Sản phẩm chế biến, số lượng dự án chế biến gắn với khu vực khai thác trong từng giai đoạn quy hoạch cụ thể; các yêu cầu chế biến cho từng nhóm/ loại khoáng sản.

- Quy hoạch sử dụng: Loại khoáng sản, dự kiến lĩnh vực sử dụng, mục tiêu sử dụng (trong nước và xuất khẩu).

3. Xác định khu vực cấm, khu vực hạn chế, khu vực khuyến khích thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng

a) Tổng hợp các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

- Tổng hợp dữ liệu, tính toán tài nguyên, trữ lượng khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

- Đối với các khu vực hạn chế khai thác tài nguyên khoáng sản, có đề xuất các điều kiện cho phép khai thác và giải pháp quản lý, bảo vệ tài nguyên;

- Xây dựng bản đồ số tích hợp vào bản đồ hiện trạng và quy hoạch.

b) Tổng hợp và khoanh định trên bản đồ các khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt

- Tổng hợp dữ liệu, tính toán tài nguyên, trữ lượng khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Xây dựng bản đồ số tích hợp vào bản đồ hiện trạng và quy hoạch.

c) Xác định các khu vực khuyến khích thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản

- Xác định các khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; xác định tài nguyên khoáng sản huy động trong kỳ/phân kỳ quy hoạch, bao gồm quy mô công suất khai thác, định hướng mục tiêu sản phẩm chế biến và sử dụng, yêu cầu và giải pháp về công nghệ khai thác, chế biến đối với từng nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng để nâng cao hiệu quả sử dụng và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

- Khoanh định chi tiết khu vực mở, loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác cho từng nhóm/loại

khoáng sản cụ thể. Khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản được quy hoạch giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khếp góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia; được khoanh định cho từng nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

- Xây dựng bản đồ số tích hợp vào bản đồ hiện trạng.

Bản đồ xây dựng trên nền bản đồ hành chính quốc gia theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 1050, múi chiếu 60 với tỷ lệ phù hợp theo quy định (tỷ lệ 1:50.000 đến 1:500.000).

4. Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư các dự án

a) Vốn cho công tác thăm dò

Khái toán hoặc dự toán (nếu đã có đề án thăm dò được phê duyệt) các đề án thăm dò cho từng nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

b) Vốn cho đầu tư các dự án khai thác mỏ làm vật liệu xây dựng.

c) Vốn cho đầu tư các dự án chế biến làm vật liệu xây dựng.

d) Vốn cho công tác lập, công bố và quản lý quy hoạch làm vật liệu xây dựng.

đ) Vốn khác (bao gồm vốn cho đầu tư khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, đầu tư hạ tầng, giao thông, cảng biển... phục vụ trực tiếp cho các dự án trong quy hoạch làm vật liệu xây dựng. (nếu có) ...

e) Tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư trong các kỳ quy hoạch (phân ra nguồn vốn ngân sách, vốn khác)

Chương 14. Định hướng khoa học công nghệ và phát triển đồng bộ hạ tầng cơ sở

1. Định hướng phát triển khoa học và công nghệ

- Định hướng công nghệ thăm dò khoáng sản

- Định hướng công nghệ khai thác khoáng sản

- Định hướng công nghệ chế biến khoáng sản

- Định hướng công nghệ sử dụng khoáng sản

2. Định hướng phát triển đồng bộ hạ tầng cơ sở

- Giao thông (đường bộ, đường sắt, đường sông), cảng biển phục vụ vận chuyển và tiêu thụ khoáng sản

- Cung cấp điện

- Cung cấp nước

Chương 15. Định hướng bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong hoạt động khoáng sản làm vật liệu xây dựng

1. Dự báo và đề xuất biện pháp ngăn ngừa các nguy cơ suy thoái, ô nhiễm môi trường, những tác động tiêu cực lên khu vực cộng đồng dân cư do hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản gây ra

2. Đề xuất các biện pháp phục hồi môi trường, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trong và sau khi khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản

3. Đề xuất các biện pháp áp dụng tiến bộ KHCN nhằm nâng cao hiệu quả thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và giảm thiểu tác động tiêu cực của hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản.

PHẦN 6. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN

Chương 16. Giải pháp và nguồn lực thực hiện

1. Giải pháp về pháp luật, chính sách

2. Giải pháp tài chính, đầu tư

3. Giải pháp khoa học, công nghệ, môi trường

4. Giải pháp về tuyên truyền, nâng cao nhận thức

5. Giải pháp về đào tạo, tăng cường năng lực

6. Giải pháp về hợp tác quốc tế

7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

a) Xác định nhiệm vụ, trách nhiệm quản lý thực hiện quy hoạch của các tổ chức, đơn vị, cơ quan có liên quan

b) Xác định giải pháp, nguyên tắc phối hợp thực hiện quy hoạch giữa các bên liên quan

c) Xác định chế tài, khung giám sát thực hiện quy hoạch

8. Khả năng cân đối nguồn lực thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp huy động vốn

b) Giải pháp về đáp ứng nguồn nhân lực

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

B. CÁC PHỤ LỤC KÈM THEO THUYẾT MINH QUY HOẠCH

1. Danh mục các tài liệu pháp lý; các văn bản quản lý nhà nước của các Bộ, ngành và địa phương liên quan và tài liệu tham chiếu.

2. Các phụ lục kèm theo

- Bảng tổng hợp các kịch bản phát triển.
- Bảng tổng hợp về tài nguyên và trữ lượng.
- Bảng tổng hợp các đề án thăm dò.
- Bảng tổng hợp các dự án khai thác.
- Bảng tổng hợp các dự án chế biến và sử dụng.
- Bảng tổng hợp nhu cầu vốn đầu tư.

3. Tập bản đồ, bản vẽ quy hoạch

- Bản đồ phân bố các mỏ, biểu hiện khoáng sản làm vật liệu xây dựng trên toàn lãnh thổ Việt Nam;

- Các bản vẽ các phương án quy hoạch theo từng nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Bản đồ khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản tại các địa phương, khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia.

- Bản đồ quy hoạch các dự án thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

4. Các báo cáo chuyên đề về đề xuất phát triển các nhóm/loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

5. Sổ mỏ, biểu hiện khoáng của từng loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

6. Hồ sơ ĐMC quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

7. Cơ sở dữ liệu quy hoạch

a) Dữ liệu về tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Tổng hợp dữ liệu về tài nguyên, trữ lượng các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã được điều tra, thăm dò, đánh giá tài nguyên và trữ lượng.

- Tài nguyên, trữ lượng đã huy động từ năm 2010-2015, 2016-2020.

- Tài nguyên, trữ lượng dự kiến huy động giai đoạn 2021-2030.

- Tài nguyên, trữ lượng dự kiến huy động giai đoạn 2031-2050.

b) Dữ liệu về thăm dò tài nguyên khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Tổng hợp các dữ liệu về giấy phép thăm dò, phê duyệt trữ lượng các khu

vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng và các thông tin liên quan;

- Các đề án và mục tiêu thăm dò giai đoạn 2021-2030 về tài nguyên, trữ lượng.

c) Dữ liệu về khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Tổng hợp các dự án khai thác mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã và đang thực hiện: Tên dự án, vị trí, chủ đầu tư, loại khoáng sản, ranh giới khép góc, thời hạn khai thác, công suất khai thác, năm bắt đầu khai thác, tổng mức đầu tư, công nghệ khai thác; sản lượng khai thác 5 năm (2015-2020); sản lượng còn lại chưa khai thác theo giấy phép.

- Tổng hợp các dự án khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng và thông tin liên quan ưu tiên quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030.

d) Dữ liệu về chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Tổng hợp các dự án, cơ sở chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng (tuyên, chế biến) và các thông tin liên quan: Tên dự án, vị trí, chủ đầu tư, chủng loại sản phẩm, công suất, năm bắt đầu sản xuất, tổng mức đầu tư, công nghệ chế biến, sản lượng chế biến 5 năm (2015-2020).

- Tổng hợp các dự án chế biến và thông tin liên quan ưu tiên quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng trong giai đoạn 2021-2030.

- Tổng hợp thông tin các khu công nghiệp tập trung chế biến khoáng sản khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã có và dự kiến trong quy hoạch giai đoạn 2021-2030.

đ) Dữ liệu về xuất nhập khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng

- Tổng hợp số liệu nhập khẩu các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng 10 năm (2010-2020), kim ngạch nhập khẩu của từng loại khoáng sản.

- Tổng hợp số liệu xuất khẩu các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng 10 năm (2010-2020), kim ngạch nhập khẩu của từng loại khoáng sản.

e) Hệ thống bản đồ tích hợp các lớp thông tin sau đây:

- Phân bố các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng;

- Hiện trạng các đề án đã và đang thăm dò;

- Hiện trạng các dự án đã và đang khai thác;

- Hiện trạng các dự án chế biến và khu công nghiệp chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng tập trung;

- Các đề án thăm dò trong giai đoạn 2021-2030;

- Các dự án khai thác trong giai đoạn 2021-2030;

- Các dự án chế biến và khu công nghiệp chế biến khoáng sản làm vật liệu xây dựng tập trung đã xây dựng và quy hoạch trong giai đoạn 2021-2030;

- Bản đồ khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản;
 - Bản đồ khoanh định khu vực dự trữ các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng quốc gia;
 - Bản đồ khoanh định các khu vực khoáng sản làm vật liệu xây dựng phân tán nhỏ lẻ;
 - Hiện trạng đầu tư hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp nước) phục vụ quy hoạch khoáng sản đến năm 2020.
 - Các dự án đầu tư hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp nước) phục vụ quy hoạch khoáng sản làm vật liệu xây dựng giai đoạn 2021-2030.
- e) Tổng hợp hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật liên quan; hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật thăm dò, khai thác, chế biến, xuất khẩu khoáng sản làm vật liệu xây dựng.

PHỤ LỤC 02

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC “QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050”

MỞ ĐẦU

1. Sự cần thiết, cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

- Tóm tắt về sự cần thiết và hoàn cảnh ra đời của quy hoạch, trong đó nêu rõ là loại quy hoạch mới hoặc quy hoạch điều chỉnh.
- Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.
- Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch.
- Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch.

2. Căn cứ pháp luật và kỹ thuật để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược

2.1. Căn cứ pháp luật

- Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của quy hoạch, trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản.

- Liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của quy hoạch.

2.2. Căn cứ kỹ thuật

Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của quy hoạch.

2.3. Phương pháp thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các phương pháp ĐMC và các phương pháp có liên quan khác đã được sử dụng để thực hiện ĐMC.

- Đối với từng phương pháp được sử dụng cần chỉ rõ cơ sở của việc lựa chọn các phương pháp.

- Chỉ rõ phương pháp được sử dụng như thế nào và ở bước nào của quá trình thực hiện ĐMC.

2.4. Tài liệu, dữ liệu cho thực hiện ĐMC

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu sẵn có đã được sử dụng để thực hiện ĐMC.

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu được thu thập bổ sung trong quá trình thực hiện ĐMC.

- Liệt kê đầy đủ các tài liệu, dữ liệu tự tạo lập bởi cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch, của đơn vị tư vấn về ĐMC (từ các hoạt động điều tra, khảo sát, phân tích,...).

3. Tổ chức thực hiện ĐMC

- Mô tả mối liên kết giữa quá trình lập quy hoạch với quá trình thực hiện ĐMC với việc thể hiện rõ các bước thực hiện ĐMC được gắn kết với các bước lập quy hoạch (có thể được minh họa dưới dạng một sơ đồ khối hoặc bảng).

- Nêu tóm tắt về việc tổ chức, cách thức hoạt động của tổ chuyên gia do cơ quan xây dựng quy hoạch lập hoặc đơn vị tư vấn thực hiện ĐMC của quy hoạch.

- Danh sách (họ tên, học vị, học hàm, chuyên môn được đào tạo) và vai trò, nhiệm vụ của từng thành viên trực tiếp tham gia trong quá trình thực hiện ĐMC được thể hiện dưới dạng bảng.

- Mô tả cụ thể về quá trình làm việc, thảo luận của tổ chuyên gia hoặc đơn vị tư vấn về ĐMC với đơn vị hoặc tổ chuyên gia lập quy hoạch nhằm lồng ghép các nội dung về môi trường vào trong từng giai đoạn của quá trình lập quy hoạch.

Chương 1

TÓM TẮT NỘI DUNG QUY HOẠCH

1.1. Tên của quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của quy hoạch.

1.2. Cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch

Nêu đầy đủ, chính xác tên của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch: tên gọi, địa chỉ, số điện thoại, fax, E-mail.

1.3. Mối quan hệ của quy hoạch được đề xuất với các quy hoạch khác có liên quan

- Liệt kê các quy hoạch khác đã được phê duyệt có liên quan đến quy hoạch được đề xuất.

- Phân tích khái quát mối quan hệ qua lại giữa quy hoạch được đề xuất với các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch khác có liên quan.

1.4. Mô tả tóm tắt nội dung của quy hoạch

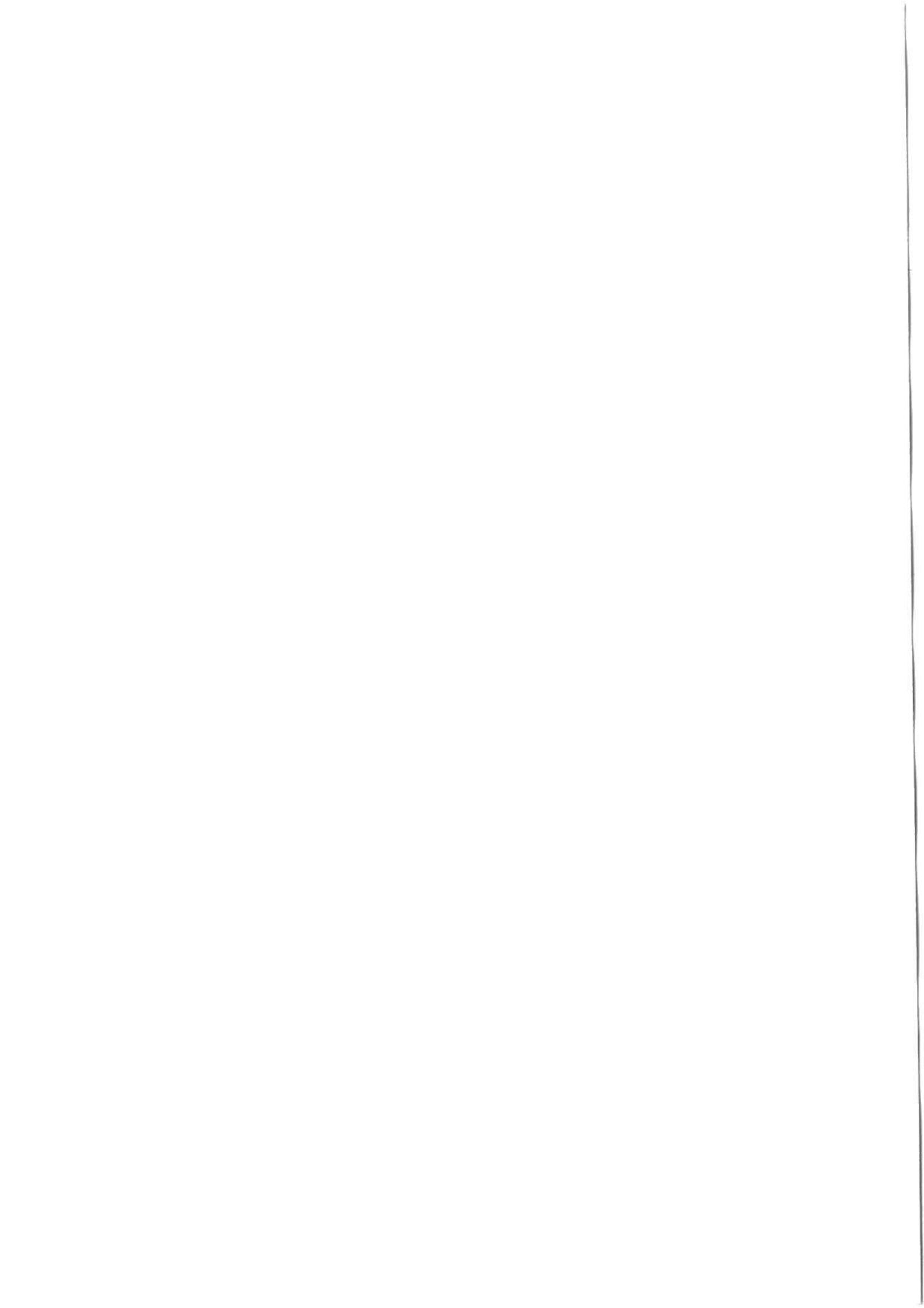
- Phạm vi không gian và thời kỳ của quy hoạch.

- Các quan điểm và mục tiêu của quy hoạch; các quan điểm và mục tiêu chính về bảo vệ môi trường của quy hoạch.

- Các phương án của quy hoạch và phương án được chọn.

- Các nội dung chính của quy hoạch.

- Các định hướng và giải pháp chính về bảo vệ môi trường của quy hoạch.



- Phương án tổ chức thực hiện quy hoạch.

Chương 2

PHẠM VI ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC VÀ ĐIỀU KIỆN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ KINH TẾ - XÃ HỘI

2.1. Phạm vi không gian và thời gian của đánh giá môi trường chiến lược

2.1.1. Phạm vi không gian

Nêu rõ phạm vi không gian thực hiện ĐMC (phạm vi không gian thực hiện ĐMC là những vùng lãnh thổ có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi việc thực hiện quy hoạch).

2.1.2. Phạm vi thời gian

Thể hiện rõ khoảng thời gian được xem xét, dự báo, đánh giá tác động của quy hoạch trong quá trình ĐMC.

2.2. Điều kiện môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội (KT-XH)

2.2.1. Điều kiện địa lý, địa chất, địa hình và thổ nhưỡng

- Mô tả tổng quát điều kiện địa lý, địa chất, địa hình và thổ nhưỡng của vùng có khả năng ảnh hưởng bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của quy hoạch.

- Mô tả tổng quát đặc điểm địa hình, cảnh quan khu vực, trong đó đặc biệt chi tiết đối với các danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng cấp quốc tế (di sản thiên nhiên), cấp khu vực, cấp quốc gia phân bố trên khu vực có khả năng tác động bởi các tác động (tiêu cực, tích cực) của quy hoạch.

2.2.2. Điều kiện khí tượng, thủy văn/hải văn

- Mô tả tổng quát về điều kiện khí tượng gồm chế độ nhiệt, chế độ nắng, chế độ mưa, chế độ gió và các điều kiện khí tượng khác.

- Mô tả tổng quát về điều kiện thủy văn gồm đặc điểm hệ thống sông, suối chính và chi tiết hơn đối với các hệ thống sông, suối có khả năng chịu tác động bởi phân bố trên khu vực quy hoạch.

- Mô tả tổng quát về điều kiện hải văn (đối với vùng quy hoạch liên quan đến biển).

- Liệt kê các hiện tượng khí tượng cực đoan (lốc, bão, lũ lụt, v.v.) đã xảy ra trên khu vực quy hoạch.

- Mô tả các biểu hiện của biến đổi khí hậu trên khu vực quy hoạch.

2.2.3. Hiện trạng các thành phần môi trường tự nhiên

- Mô tả tổng quát hiện trạng các thành phần môi trường gồm môi trường đất, môi trường nước và môi trường không khí thuộc vùng có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch.

- Mô tả tổng quát đặc điểm hệ sinh thái, tính đa dạng sinh học (phong phú về gen, loài) trên cạn và dưới nước thuộc vùng quy hoạch có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi quy hoạch bao gồm: đặc điểm thảm thực vật (rừng), các khu bảo tồn thiên nhiên; các loài động, thực vật hoang dã, quý hiếm, đặc hữu, các loài nguy cấp và các loài ngoại lai.

- Các dịch vụ hệ sinh thái đang được khai thác và tiềm năng thuộc vùng quy hoạch.

2.2.4. Điều kiện về kinh tế

Mô tả tổng quát về hiện trạng hoạt động của các ngành kinh tế chính thuộc khu vực quy hoạch (công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, giao thông vận tải, du lịch, thương mại và ngành khác) có khả năng chịu tác động bởi quy hoạch.

2.2.5. Điều kiện về xã hội

- Các công trình văn hóa, lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng và các công trình quan trọng khác có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi quy hoạch.

- Mô tả về dân số, đặc điểm các dân tộc (nếu khu vực có các dân tộc thiểu số), mức sống, tỷ lệ hộ nghèo thuộc khu vực có khả năng chịu tác động (tiêu cực, tích cực) bởi quy hoạch.

Lưu ý:

- Nội dung trình bày về môi trường tự nhiên và môi trường KT-XH thuộc khu vực chịu tác động bởi quy hoạch chỉ tập trung vào các thành phần môi trường, KT-XH có tiềm năng chịu tác động bởi việc thực hiện quy hoạch có xét đến biến đổi khí hậu.

- Số liệu phải có chuỗi thời gian ít nhất là năm (05) năm tính đến thời điểm thực hiện ĐMC.

- Thông tin, số liệu về chất lượng các thành phần môi trường phải được chỉ dẫn nguồn tài liệu, dữ liệu sẵn có (tham khảo) và các số liệu dữ liệu khảo sát, đo đạc, phân tích được thực hiện trong quá trình ĐMC.

Chương 3

ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA QUY HOẠCH ĐẾN MÔI TRƯỜNG

3.1. Các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường được lựa chọn

Liệt kê các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường, thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu được lựa chọn từ các văn bản chính thống liên quan như: nghị quyết, chỉ thị của Đảng; văn bản quy phạm pháp luật của nhà nước; chiến lược, quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học; chiến lược, quy hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; biến đổi khí hậu của quốc gia, của các địa phương trong vùng quy hoạch và các văn bản khác có liên quan.

3.2. Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về

bảo vệ môi trường

- Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của quy hoạch với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu tại mục 3.1.

- Dự báo tác động (tiêu cực, tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của quy hoạch đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường liên quan trong các văn bản nêu tại mục 3.1.

3.3. Đánh giá, so sánh các phương án phát triển đề xuất

- Đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất.

- Khuyến nghị phương án lựa chọn.

Lưu ý: Nội dung này chỉ thực hiện khi quy hoạch có từ hai (02) phương án phát triển trở lên.

3.4. Những vấn đề môi trường chính

- Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch cần xem xét trong ĐMC.

Lưu ý:

- Làm rõ cơ sở để lựa chọn các vấn đề môi trường chính liên quan đến quy hoạch.

- Các vấn đề môi trường chính cần được mã số hóa và sắp xếp theo thứ tự ưu tiên và thống nhất ở các phần tiếp theo của báo cáo ĐMC.

3.5. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch (phương án 0)

- Xác định các nguyên nhân chính có tiềm năng tác động đến môi trường của khu vực trước thời điểm thực hiện quy hoạch như các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch dự án đầu tư đang triển khai, các quy hoạch, dự án đã được phê duyệt và sẽ triển khai trong tương lai gần, các động lực thị trường, biến đổi khí hậu, v.v..

- Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện quy hoạch.

3.6. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp thực hiện quy hoạch

3.6.1. Đánh giá, dự báo tác động của quy hoạch đến môi trường

- Xác định các tác động, nguồn gây tác động của quy hoạch đến môi trường khu vực.

- Đánh giá tác động của quy hoạch đến môi trường: xác định rõ đối tượng chịu tác động, phạm vi không gian và thời gian của tác động, mức độ nghiêm

trọng của tác động, xác suất của tác động.

Lưu ý: Cần đánh giá cả tác động tiêu cực và tích cực, tác động trực tiếp, gián tiếp và tác động tích lũy.

3.6.2. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính

- Dự báo xu hướng của từng vấn đề môi trường chính đã được xác định theo không gian và thời gian.

3.6.3. Dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện quy hoạch

- Dự báo tác động của các kịch bản biến đổi khí hậu đối với quy hoạch.

- Dự báo tác động của quy hoạch đối với xu hướng biến đổi khí hậu.

Lưu ý: Cần dự báo tiềm năng phát thải khí nhà kính, khả năng hấp thụ khí CO₂ từ các hoạt động của quy hoạch

3.7. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy và các vấn đề còn chưa chắc chắn của các dự báo

- Xác định và nêu rõ những vấn đề còn chưa chắc chắn, thiếu tin cậy trong ĐMC, đặc biệt là về dự báo, đánh giá tác động, mức độ nghiêm trọng, phạm vi không gian, thời gian của tác động, v.v..

- Trình bày rõ lý do, nguyên nhân của từng vấn đề chưa chắc chắn, thiếu tin cậy như: từ số liệu, dữ liệu (thiếu thông tin, dữ liệu cần thiết; số liệu, dữ liệu quá cũ, thiếu độ tin cậy...); từ phương pháp đánh giá (tính phù hợp, độ tin cậy của phương pháp...); trình độ chuyên môn của các chuyên gia và các nguyên nhân khác.

Chương 4

GIẢI PHÁP DUY TRÌ XU HƯỚNG TÍCH CỰC, PHÒNG NGỪA, GIẢM THIỂU XU HƯỚNG TIÊU CỰC CỦA CÁC VẤN ĐỀ MÔI TRƯỜNG CHÍNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH

4.1. Các nội dung của quy hoạch đã được điều chỉnh trên cơ sở kết quả của đánh giá môi trường chiến lược

4.1.1. Các đề xuất, kiến nghị từ kết quả của ĐMC

Nêu đầy đủ các đề xuất, kiến nghị dưới góc độ môi trường từ quá trình ĐMC để điều chỉnh các nội dung của quy hoạch.

4.1.2. Các nội dung của quy hoạch đã được điều chỉnh

Trình bày các nội dung quy hoạch đã được điều chỉnh của cơ quan được giao nhiệm vụ xây dựng quy hoạch trên cơ sở các đề xuất, kiến nghị từ quá trình ĐMC bao gồm:

- Các điều chỉnh về quan điểm, mục tiêu, chỉ tiêu của quy hoạch.
- Các điều chỉnh về phương án phát triển.
- Các điều chỉnh về các dự án thành phần.
- Các điều chỉnh về phạm vi, quy mô, các giải pháp công nghệ, và các nội dung khác.
- Các điều chỉnh liên quan đến giải pháp, phương án tổ chức thực hiện quy hoạch.

4.2. Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện quy hoạch

4.2.1. Các giải pháp về tổ chức, quản lý

- Đề ra các giải pháp về tổ chức, quản lý nhằm duy trì xu hướng tích cực, giảm thiểu xu hướng tiêu cực do việc thực hiện quy hoạch.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.2. Các giải pháp về công nghệ, kỹ thuật

- Đề ra các giải pháp về mặt công nghệ, kỹ thuật nhằm phát huy các xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu các xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường do việc thực hiện các hoạt động, dự án của quy hoạch.
- Nhận xét, đánh giá về tính khả thi, dự kiến cách thức thực hiện, cơ quan thực hiện, cơ quan phối hợp thực hiện đối với từng giải pháp.

4.2.3. Định hướng về đánh giá tác động môi trường (ĐTM)

Định hướng yêu cầu về nội dung ĐTM đối với các dự án đầu tư được đề xuất trong quy hoạch, trong đó chỉ ra những vấn đề môi trường cần chú trọng, các vùng, ngành/lĩnh vực cần phải được quan tâm về ĐTM trong quá trình triển khai thực hiện dự án.

4.3. Các giải pháp giảm nhẹ, thích ứng với biến đổi khí hậu

4.3.1. Các giải pháp giảm nhẹ

Đề xuất các giải pháp quản lý, kỹ thuật để giảm nhẹ các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu.

4.3.2. Các giải pháp thích ứng

Đề xuất các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng cường khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu trong tương lai.

4.4. Các giải pháp khác (nếu có)

Chương 5

KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Quản lý môi trường

Trình bày các nội dung về quản lý môi trường trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch.

5.2. Giám sát môi trường

Chương trình giám sát môi trường gồm các nội dung:

- Mục tiêu giám sát: nêu rõ những mục tiêu cần đạt được của hoạt động giám sát.

- Trách nhiệm thực hiện giám sát: nêu rõ tổ chức, cơ quan chịu trách nhiệm chính và cách thức phối hợp giữa các cơ quan liên quan, phối hợp với chính quyền địa phương và các tổ chức khác hoặc với cộng đồng trong quá trình thực hiện giám sát.

- Nội dung giám sát: nêu rõ các đối tượng giám sát, thời gian, tần suất giám sát, các thông số/chỉ thị giám sát, địa điểm giám sát (nếu có).

- Nguồn lực cho giám sát: nêu rõ nguồn lực cho thực hiện giám sát bao gồm nhân lực, kinh phí và các điều kiện vật chất khác cần thiết cho hoạt động giám sát (nếu có).

Chương 6

THAM VẤN TRONG QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG CHIẾN LƯỢC

6.1. Thực hiện tham vấn

- Trình bày rõ mục tiêu của tham vấn.

- Nêu rõ nội dung tham vấn, các đối tượng được lựa chọn tham vấn và căn cứ để lựa chọn các đối tượng này.

- Mô tả quá trình tham vấn, cách thức tham vấn, trong đó nêu rõ việc tham vấn được thực hiện ở những bước nào trong quá trình thực hiện ĐMC.

Lưu ý: Việc tham vấn được thực hiện nhiều lần trong quá trình ĐMC phải nêu rõ nội dung tham vấn của mỗi lần tham vấn.

6.2. Kết quả tham vấn

- Nêu rõ kết quả tham vấn, trong đó phản ánh đầy đủ các ý kiến tích cực và tiêu cực, các ý kiến nhất trí, phản đối và các kiến nghị đối với bảo vệ môi trường, đối với nội dung quy hoạch và các ý kiến, kiến nghị khác (nếu có).

- Làm rõ các nội dung, ý kiến đã được tiếp thu, không tiếp thu và nêu rõ lý do.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. Về mức độ ảnh hưởng tiêu cực lên môi trường của quy hoạch

- Kết luận chung về sự phù hợp/chưa phù hợp hoặc mâu thuẫn của các mục

tiêu của quy hoạch với các mục tiêu về bảo vệ môi trường.

- Mức độ tác động tiêu cực, tích cực của quy hoạch lên các vấn đề môi trường và biến đổi khí hậu.

- Các tác động môi trường tiêu cực không thể khắc phục và nguyên nhân.

2. Về hiệu quả của ĐMC

Nêu tóm tắt về:

- Các nội dung của quy hoạch đã được điều chỉnh trong quá trình ĐMC.

- Các vấn đề còn chưa có sự thống nhất giữa yêu cầu phát triển và bảo vệ môi trường.

3. Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch và kiến nghị hướng xử lý

Nêu rõ những vấn đề môi trường cần được tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện quy hoạch.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Liệt kê đầy đủ các tài liệu được tham khảo trong quá trình lập báo cáo ĐMC.

Các tài liệu tham khảo phải được thể hiện rõ: tên tác giả (hoặc cơ quan), tên tài liệu, năm xuất bản và cơ quan xuất bản. Tài liệu tham khảo qua internet phải chỉ rõ địa chỉ website.